

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ - TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

TP. Hồ Chí Minh, tháng 12/2019

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 407/QĐ-ĐNT ngày 23/12/2019
của Hiệu trưởng trường đại học Ngoại ngữ - Tin học TP. Hồ Chí Minh)

Tên chương trình : NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
Trình độ đào tạo : ĐẠI HỌC
Ngành đào tạo : NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
Mã ngành : 7220204
Loại hình đào tạo : CHÍNH QUY

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm
DUYỆT CỦA BAN GIÁM HIỆU

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm
TRƯỞNG KHOA

MỤC LỤC

I. Mô tả chương trình đào tạo	1
I.1. Giới thiệu chương trình đào tạo	1
I.2. Thông tin chung	1
I.3. Sứ mạng – Tầm nhìn của trường.....	2
I.3.1. Tầm nhìn	2
I.3.2. Sứ mạng	2
I.4. Triết lý giáo dục của Khoa Ngoại ngữ (bổ sung sau)	2
I.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)	2
I.5.1. Mục tiêu chung:.....	2
I.5.2. Mục tiêu cụ thể:.....	2
I.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs).....	3
I.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp	4
I.7.1. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.....	4
I.7.2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	5
I.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	5
I.8.1. Tiêu chí tuyển sinh:	5
I.8.2. Quá trình đào tạo:.....	5
I.8.3. Điều kiện tốt nghiệp:.....	6
I.9. Chiến lược giảng dạy – học tập.....	6
I.10. Phương pháp đánh giá.....	11
I.10.1. Đánh giá quá trình học tập (On-going assessment)	11
I.10.2. Thi kết thúc học phần.....	11
I.11. Hệ thống tính điểm.....	12
II. Mô tả chương trình đào tạo.....	12
II.1. Cấu trúc chương trình:	12
II.2. Danh sách các học phần.....	14
II.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 Tín chỉ).....	14
II.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (109 Tín chỉ)	16
II.2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT	21
II.2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):.....	27
II.2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến	32

II.2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến.....	36
II.2.7. Mô tả các học phần:	41

I. Mô tả chương trình đào tạo

1.1. Giới thiệu chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc ra đời từ năm 1995, là chương trình đầu tiên kết hợp mục tiêu đào tạo các cử nhân có năng lực kiến thức về ngoại ngữ (tiếng Trung) và ngoại ngữ chuyên ngành và kỹ năng nghề nghiệp, bồi dưỡng năng lực tự chủ và trách nhiệm trong quá trình học tập, sinh hoạt và trong công việc sau khi sinh viên tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế dựa trên hệ thống tín chỉ với 145 tín chỉ gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Trong đó khối kiến thức GDCN bao gồm: khối kiến thức ngành tiếng, khối kiến thức chuyên ngành (tự chọn), khối kiến thức bổ trợ ngành, học phần thực tập thực tế, học phần tốt nghiệp hoặc luận văn tốt nghiệp.

Chương trình đào tạo được phát triển theo định hướng lấy người học làm trung tâm, đồng thời đáp ứng với nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực thành thạo ngoại ngữ của xã hội và thị trường lao động hiện nay. Các học phần bắt buộc và học phần tự chọn được chọn lọc, thiết kế và bố trí theo một lộ trình hợp lý và khoa học, cho phép sinh viên có thể linh động trong kế hoạch học tập cá nhân để đạt được bằng cử nhân trong thời gian từ 3,5 đến 6 năm.

Đội ngũ giảng dạy với 100% giảng viên có trình độ thạc sĩ trở lên, được đào tạo đúng ngành từ nhiều trường đại học trong và ngoài nước, có kinh nghiệm lâu năm trong giảng dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ và tiếng Trung chuyên ngành.

Hệ thống tài liệu giảng dạy được cập nhật hằng năm và các phương pháp giảng dạy tích cực được áp dụng để thúc đẩy người học trau dồi kỹ năng tiếng Trung và tiếng Trung chuyên ngành dùng trong một số lĩnh vực nghề nghiệp cụ thể cũng như phát triển năng lực học tập suốt đời.

1.2. Thông tin chung

STT	Mục thông tin	Nội dung
1	Tên chương trình	Ngôn ngữ Trung Quốc
2	Bậc	Đại học
3	Loại bằng	TNĐH/Cử nhân
4	Mã ngành	7220204

5	Loại hình đào tạo	Chính quy
6	Thời gian đào tạo	4 năm
7	Số tín chỉ	≥145 tín chỉ (không tính Giáo dục Thể chất và Giáo dục Quốc phòng)
8	Đơn vị quản lý	Khoa Ngoại ngữ
9	Website	www.huflit.edu.vn
10	Điện thoại	(028) 38632052 (Ext: 118)
11	Ngày ban hành	

1.3. Sứ mạng – Tầm nhìn của trường

1.3.1. Tầm nhìn

HUFLIT phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường đại học top đầu trong nước về đào tạo ngành nghề sử dụng ngoại ngữ và tin học làm công cụ chiến lược để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp.

1.3.2. Sứ mạng

HUFLIT đào tạo những người ham học hỏi trở thành các công dân đáp ứng được những đòi hỏi không ngừng của thị trường lao động, có trách nhiệm với xã hội, có ý thức phát triển bản thân, có tri thức, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, đặc biệt là ngoại ngữ và tin học, thông qua các trải nghiệm thực tế.

1.4 Triết lý giáo dục của Khoa Ngoại ngữ (bổ sung sau)

1.5. Mục tiêu của chương trình đào tạo (POs)

1.5.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc nhằm đào tạo cử nhân bậc đại học có kiến thức về ngành học, có kỹ năng ngoại ngữ và kỹ năng nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu nhân sự trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Trung và có khả năng tự học nhằm thích ứng với sự phát triển của nghề nghiệp, xã hội và của nền kinh tế trong xu hướng hội nhập quốc tế.

1.5.2. Mục tiêu cụ thể:

Chương trình giảng dạy ngành ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế đạt được mục tiêu:

Kiến thức

- PO1 Cung cấp cho sinh viên kiến thức tiếng Trung Quốc, về văn hóa xã hội Trung Quốc, tiếng Trung chuyên ngành liên quan thương mại, hành chính văn phòng.
- PO2 Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn sâu về nghiệp vụ văn phòng, tiếng Trung thương mại, biên dịch phiên dịch...

Kỹ năng

- PO3 Rèn luyện và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ để sinh viên sử dụng tiếng Trung thành thạo và một ngoại ngữ khác hỗ trợ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.
- PO4 Rèn luyện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp để sinh viên có thể làm việc hiệu quả trong một số lĩnh vực chuyên môn như hành chính văn phòng, kinh doanh thương mại hoặc biên dịch phiên dịch.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- PO5 Trang bị cho sinh viên kỹ năng học tập và tự học hiệu quả để có thể chủ động mở rộng kiến thức và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Trung.
- PO6 Rèn luyện các kỹ năng xã hội cần thiết, bồi dưỡng thái độ và nhận thức tích cực đối với học tập và nghề nghiệp.

1.6. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có khả năng:

PLO1	Hiểu biết được các kiến thức cơ bản về văn hóa, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
PLO2	Sử dụng tiếng Trung hiệu quả trong giao tiếp xã hội, giao tiếp công sở và giao dịch bằng văn bản.
PLO3	Sử dụng một ngoại ngữ khác trong giao tiếp xã hội thường nhật.
PLO4	Vận dụng kiến thức chuyên môn trong công việc như: nghiệp vụ văn phòng, kinh doanh thương mại, biên dịch - phiên dịch...
	PLO4.1 Quản lý và thực hiện công tác văn phòng một cách hợp lý, khoa học.
	PLO4.2 Vận dụng tiếng Trung chuyên ngành thương mại phù hợp trong kinh doanh và dịch vụ.
	PLO4.3 Sử dụng tiếng Anh hiệu quả trong giao tiếp xã hội và giao dịch bằng văn bản hành chính thông dụng.

	PLO4.4 Vận dụng phương pháp biên dịch, phiên dịch theo tình huống trong quá trình biên dịch, phiên dịch từ Anh sang Việt và ngược lại.
PLO5	Phân tích và giải quyết tình huống phát sinh trong hoạt động nghề nghiệp.
PLO6	Sử dụng các phần mềm tin học MS Windows, MS Word, MS Excel, Power Point và biết khai thác các dịch vụ nền tảng của mạng internet trong quá trình học tập và làm việc.
PLO7	Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm để đạt được các mục tiêu chung của tổ chức.
PLO8	Tổ chức việc học tập, sinh hoạt, làm việc hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời nhằm nâng cao trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu xã hội.
PLO9	Thể hiện ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng tổ chức kỷ luật.

Bảng 1.1 Mối liên hệ giữa mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT:

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
PO1	X	X		X	X			X	X
PO2	X	X		X	X	X	X	X	X
PO3	X	X	X	X	X		X	X	X
PO4	X	X		X	X	X	X	X	X
PO5	X	X	X	X	X	X	X	X	X
PO6	X	X		X	X		X	X	X

1.7. Cơ hội việc làm và học tập sau khi tốt nghiệp

1.7.1 Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc bậc đại học có khả năng làm việc trong các lĩnh vực chuyên môn như:

- làm nhân viên, chuyên viên hành chính trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Trung.
- tham gia làm việc trong các lĩnh vực ngành nghề cần vận dụng kỹ năng sử dụng tiếng Trung và tiếng Anh theo nhu cầu của nhà tuyển dụng.

- biên dịch và phiên dịch tiếng Trung trong các văn phòng công ty, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội trong nước và nước ngoài có sử dụng tiếng Trung.
- có khả năng giảng dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ.

1.7.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Trong quá trình đào tạo, cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc bậc đại học được phát triển những kỹ năng học tập và nghiên cứu cần thiết để tiếp tục học tập hoặc nghiên cứu ở các bậc học cao hơn trong các chuyên ngành như: *ngôn ngữ học, ngôn ngữ học ứng dụng, giảng dạy tiếng Trung Quốc, nghiên cứu văn hóa và văn minh Trung Quốc hoặc các ngành học khác* đòi hỏi kỹ năng sử dụng tiếng Trung Quốc thành thạo.

1.8. Tiêu chí tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

1.8.1 Tiêu chí tuyển sinh:

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Trung Quốc của Khoa Ngoại ngữ chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

- Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.
- Phương thức 1: Điểm các tổ hợp xét tuyển trong kỳ thi THPT quốc gia cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
 - D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
 - A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
 - D04: Văn, Toán, **Tiếng Trung**;
 - D15: Văn, Địa, **Tiếng Anh**
- Phương thức 2: Điểm các tổ hợp xét tuyển dựa vào kết quả học tập lớp 12 THPT cao hơn hoặc bằng ngưỡng chất lượng đầu vào của trường.
 - D01: Văn, Toán, **Tiếng Anh**;
 - A01: Toán, Lý, **Tiếng Anh**;
 - D04: Văn, Toán, **Tiếng Trung**;
 - D15: Văn, Địa, **Tiếng Anh**

1.8.2 Quá trình đào tạo:

Chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh. Chương trình giảng

dạy được xây dựng trên hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân để có thể tốt nghiệp trong vòng 3,5 đến 6 năm.

Tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh, mỗi năm học bao gồm hai học kỳ chính (từ tháng 9 đến cuối tháng 5) và học kỳ hè (đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Trong 2 năm đầu tiên, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương cùng với một số học phần thuộc khối kiến thức tiếng Trung Quốc, và một ngoại ngữ thứ hai.

Trong 2 năm tiếp theo, sinh viên sẽ tiếp tục tích lũy các học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức tiếng Trung Quốc, lý thuyết tiếng, văn minh-văn học song song với một trong bốn khối kiến thức chuyên ngành sâu, và các môn học cho khối kiến thức bổ trợ tự chọn. Sinh viên phải tham gia thực tập tốt nghiệp và thực hiện luận văn tốt nghiệp hoặc học và thi các học phần thay thế luận văn tốt nghiệp (LVTN) trong học kỳ cuối.

1.8.3 Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên muốn được trường xét và công nhận tốt nghiệp phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
- Hoàn tất ≥ 145 tín chỉ thuộc chương trình đào tạo đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ **5.00 trở lên**;
- Hoàn thành Chứng chỉ GDTC và Chứng chỉ GDQP;
- Đạt chứng chỉ quốc tế tin học văn phòng MOS (Word và Excel);
- Đạt cấp độ 5 Chứng chỉ HSK 新汉语水平考试 (của Trung Quốc) hoặc tương đương;
- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

1.9. Chiến lược giảng dạy – học tập

Hoạt động dạy và học cho CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc được thiết kế theo hướng tiếp cận lấy người học làm trung tâm (learner-centered approach) nhằm đảm bảo người học không những phát triển năng lực về kiến thức, mà còn cả năng lực

về kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với việc học tập, sinh hoạt học đường và công việc sau khi tốt nghiệp.

Chiến lược giảng dạy và học tập đa dạng được áp dụng nhằm giúp cho người học đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Ngôn ngữ Trung Quốc về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Sinh viên được trang bị kỹ năng ngoại ngữ, kiến thức nền tảng chuyên môn và kiến thức xã hội, có khả năng sử dụng các kiến thức này để phát huy năng lực cá nhân và hợp tác với người khác trong học tập, tham gia hoạt động ngoại khóa, từ đó hình thành các kỹ năng xã hội quan trọng như kỹ năng giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm.

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

Chiến lược dạy-học	Phương pháp dạy-học	Hoạt động dạy-học	Ví dụ một số học phần
I.9.1. CLGD trực tiếp	Dạy học tích cực (Active learning)	-bài tập giải quyết tình huống, -hoạt động nhóm nhỏ, -hoạt động mô phỏng, -nghiên cứu tình huống, -đóng vai -hoạt động khác	-Các học phần Nói, Viết - Các học phần Phiên dịch Trung ⇔ Việt
	Dạy học hợp tác (Cooperative learning)	-sinh viên làm việc theo nhóm để cùng hoàn thành một mục tiêu đặt ra trong bài học/học phần qua việc phát triển hoạt động tương tác trong nhóm, đối thoại trong sinh viên với sinh viên/giảng viên/ban chủ nhiệm khoa, khuyến khích trao đổi qua các thiết bị kỹ thuật số (electronic exchanges), v.v.	-Các học phần chuyên ngành
	Dạy học thử nghiệm (Experimental learning)	learning by doing: <u>fun games</u> , experiments, or simulations, practicums	-Các học phần chuyên ngành -Các học

			phần Nói, Phiên dịch
	Nghiên cứu tình huống (Case study)	-đưa tình huống thực tế vào lớp học để SV tham gia giải quyết vấn đề	-Các học phần chuyên ngành
	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	-nêu vấn đề và cùng làm việc để tìm trả lời hoặc đề xuất biện pháp giải quyết vấn đề	-Các học phần chuyên ngành -Các học phần Viết, PPNCKH
	Hỏi-Đáp (Question and Answer)	-đặt câu hỏi-trả lời	
	Giải thích cụ thể (Explicit teaching)	-diễn giải, phân tích, tổng hợp	-Các học phần Viết, Biên dịch, PPNCKH
	Thuyết giảng (Lecturing)	-thuyết trình, giải thích, phân tích, tổng hợp -diễn dịch (dịch nói/dịch viết)	
	Tích hợp công nghệ (Integrating technology)	-sử dụng thư điện tử, ghi chú điện tử, sử dụng các phần mềm hỗ trợ giảng dạy (Google form, PPP, v.v.)	Các học phần Biên dịch, Phiên dịch Trung ⇔ Việt
I.9.2. CLGD thông qua hoạt động	Trò chơi ngôn ngữ (Language games)	-dùng trò chơi trong lớp học để củng cố từ vựng, cấu trúc câu, phát triển ý tưởng, phát huy tính sáng tạo trong giải quyết vấn đề, v.v.	-Các học phần kỹ năng tiếng, chuyên ngành
	Thuyết trình/Nói trước công chúng (Oral presentation, Public		-Các học phần kỹ

	speaking)		năng tiếng
	Thảo luận (Discussion)	-thảo luận nhóm nhỏ/nhóm lớn	-Các học phần Nói
	Tranh luận (Debate)	-tranh luận theo nhóm nhỏ/lớn về một vấn đề nào đó theo quan điểm của từng nhóm	-Các học phần kỹ năng tiếng, chuyên ngành
	Kiến tập, thực tập (Field trip)		-Các học phần kỹ năng tiếng, chuyên ngành
I.9.3. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy	Động não (Brainstorming)		-Các học phần chuyên ngành
	Giải quyết vấn đề (Problem solving)		-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành
	Nghiên cứu tình huống (Case study)		-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành
I.9.4. CLGD tương tác	Làm việc theo nhóm (Teamwork)		-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành
	Thực hành nhóm (Peer practice)		-Các học

			phần ngành tiếng, chuyên ngành
I.9.5. CLGD sử dụng công nghệ	Dạy học trực tuyến (E-learning)	-sử dụng Facebook, Google Drive, ED	-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành
I.9.6. CLGD khác	Nghiên cứu qui mô nhỏ (Small-scale research)		-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành
I.9.7. Chiến lược tự học	Bài tập về nhà (Homework assignment)		-Học phần Việt, PPNCKH
	Cộng tác với bạn học (Classroom collaboration)	-học tập theo cặp/ theo nhóm	-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành
	Tự đặt câu hỏi (Inquiry-based learning)		-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành
			-Các học phần ngành tiếng, chuyên ngành

1.10. Phương pháp đánh giá

Các phương pháp đánh giá được áp dụng trong CTĐT Ngôn ngữ Trung Quốc gồm:

1.10.1 Đánh giá quá trình học tập (On-going assessment)

- a) Chuyên cần (class attendance)
- b) Sự tham gia trên lớp (in-class participation)
- c) Bài tập về nhà (homework assignment)
- d) Vấn đáp (cặp)
- e) Thuyết trình (cá nhân/nhóm)
- f) Nghe-Viết
- g) Bài kiểm tra tự luận
- h) Đánh giá hoạt động cá nhân
- i) Đánh giá hoạt động nhóm
- j) Tự đánh giá giữa người học

1.10.2 Thi kết thúc học phần

- a) Thi nói
 - Thuyết trình cá nhân
 - Đóng cặp
 - Thảo luận nhóm
 - Thuyết trình dự án theo nhóm
 - Dịch nói
- b) Thi viết
 - Bài thi Nghe-Viết
 - Bài thi trắc nghiệm
 - Bài thi tự luận
 - Dịch viết
 - Viết tiểu luận
 - Viết báo cáo khoa học
 - Viết luận văn tốt nghiệp
 - Viết báo cáo thực tập
 - Thiết kế đồ án

1.11. Hệ thống tính điểm

Bảng 1.2 Hệ thống thang điểm của HUFLIT

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm 4 (điểm chữ)
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	8,5 – 10	A
	Khá	7,0 – 8,4	B
	Trung bình	5,5 – 6,9	C
	Trung bình yếu	4,0 – 5,4	D
Không đạt	Kém	0,0 – 3,9	F

Bảng 1.3 Bảng quy đổi thang điểm 10 sang thang điểm 4

Xếp loại		Thang điểm 10 (điểm số)	Thang điểm 4 (điểm chữ)
Đạt (được tích lũy)	Giỏi	9,0 – 10	A+
		8,5 – 8,9	A
	Khá	8,0 – 8,4	B+
		7,0 – 7,9	B
	Trung bình	6,0 – 6,9	C+
		5,5 – 5,9	C
	Trung bình yếu	5,0 – 5,4	D+
		4,0 – 4,9	D
Không đạt	Kém	3,0 – 3,9	F+
		0,0 – 2,9	F

**Bảng 1.4 Bảng quy đổi điểm trung bình chung học kỳ/tích lũy
giữa hệ 10 và hệ 4**

ĐIỂM TRUNG BÌNH CHUNG HỌC KỲ/TÍCH LŨY				
Xếp loại		Thang điểm hệ 10	Thang điểm hệ 4 (tham khảo)	
			Điểm chữ	Điểm số
Đạt	Xuất sắc	9,00 – 10,0	A+	4,0
	Giỏi	8,00 – 8,99	A	3,5
	Khá	7,00 – 7,99	B+	3,0
	TB Khá	6,00 – 6,99	B	2,5
	Trung bình	5,00 – 5,99	C	2,0
Không đạt	Yếu	4,00 – 4,99	D+	1,5
	Kém	3,00 – 3,99	D	1,0
		0,00 – 2,99	F	0,0

II. Mô tả chương trình đào tạo

II.1. Cấu trúc chương trình:

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Ghi chú
		Bắt buộc	Bổ trợ (tự chọn)	Tổng cộng	

1	Giáo dục đại cương		32	04	36	
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức ngành	65	≥ 4	69	
		Kiến thức chuyên ngành (chọn 1 trong 4)				
		1. Nghiệp vụ văn phòng	23	≥ 8	31	
		2. Tiếng Trung thương mại	23	≥ 8	31	
		3. Song ngữ Trung-Anh	22	≥ 9	31	
		4. Biên-Phiên dịch	22	≥ 9	31	
		Thực tập thực tế			03	
Kiến thức tốt nghiệp			06			
Tổng cộng					145	

- **Khối kiến thức Giáo dục đại cương:** 36 tín chỉ. Sinh viên được tiếp cận kiến thức chung về chính trị, văn hóa, khoa học xã hội, kiến thức nền tảng của ngành ngôn ngữ học. Sinh viên được tìm hiểu về ngành học và bắt đầu chọn học một ngoại ngữ thứ hai bên cạnh các học phần kỹ năng tiếng Trung chuyên sâu.
- **Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp:** 109 tín chỉ trong đó:
 - o **Khối kiến thức ngành:** 69 tín chỉ (65 tín chỉ bắt buộc và 04 tín chỉ tự chọn), gồm các học phần cung cấp kiến thức tiếng Trung Quốc từ sơ cấp đến cao cấp, giúp sinh viên trau dồi kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, biên dịch và phiên dịch Trung <->Việt. Sinh viên cũng được học về nền văn minh-văn học của Trung Quốc, cấu tạo và phát triển của tiếng Trung qua các học phần lý thuyết tiếng Trung.
 - o **Khối kiến thức chuyên ngành:** ≥ 22 tín chỉ, gồm các kiến thức chuyên ngành sâu bằng tiếng Trung, một mặt trau dồi tiếng Trung chuyên ngành, mặt khác trang bị kỹ năng nghề nghiệp để có ưu thế cạnh tranh lớn hơn để tìm việc làm sau khi tốt nghiệp.
 - o **Khối kiến thức chuyên ngành bổ trợ (tự chọn):** ≥ 09 tín chỉ, gồm các môn tăng cường kiến thức ngôn ngữ, kỹ năng làm việc, tạo thêm cơ hội việc làm cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung khi chọn học thêm một số nhóm môn chuyên ngành khác được giảng dạy trong khoa hoặc ở một khoa khác trong trường.
 - o **Thực tập thực tế:** 03 tín chỉ sinh viên áp dụng các kiến thức và kỹ năng

đã học để hoàn thành từ 4-6 tuần kiến tập và thực tập tại một trường học, cơ quan, công ty, đơn vị sản xuất hoặc kinh doanh nhận thực tập sinh do sinh viên tự liên hệ.

- o **Kiến thức tốt nghiệp:** 06 tín chỉ với 2 hình thức:

(1) Luận văn tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký và được xét duyệt để thực hiện LVTN.

(2) Các học phần tốt nghiệp: Sinh viên đăng ký học 3 học phần tốt nghiệp do CTĐT qui định.

Các khối kiến thức được thiết kế sao cho nội dung đáp ứng được chuẩn đầu ra của CTĐT, được thể hiện trong Bảng 2.1

Bảng 2.1: Ma trận giữa các khối kiến thức và PLOs

STT	Thành phần		Số TC		PLOs								
			Số lượng	%	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Giáo dục đại cương		36	25	X		X			X	X	X	X
2	Giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức ngành	69	47.5								X	X
		Bắt buộc Tự chọn	65 04		X	X							
		Kiến thức chuyên ngành	31	21.5									
		Bắt buộc Tự chọn	≥ 22 09			X		X	X		X	X	X
		Thực tập thực tế	3	2				X	X		X	X	X
		Kiến thức tốt nghiệp	6	4		X		X	X		X	X	X
Tổng cộng			145	100									

II.2. Danh sách các học phần

II.2.1. Kiến thức giáo dục đại cương (36 Tín chỉ)

II.2.1.1. Lý luận chính trị: 11 Tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Lý thuyết (tiết)	Thảo luận, thực hành	Tổng số tiết
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	3			
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2			
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2			
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2			
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
Tổng cộng:			11			

II.2.1.2. Ngoại ngữ: 08 Tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	HP Tiên quyết	Học phần trước
1	1111012	Tiếng Anh 1	2		Không
2	1111022	Tiếng Anh 2	2		Tiếng Anh 1
3	1111032	Tiếng Anh 3	2		Tiếng Anh 2
4	1111042	Tiếng Anh 4	2		Tiếng Anh 3
5	1114012	Tiếng Pháp 1	2		Không
6	1114022	Tiếng Pháp 2	2		Tiếng Pháp 1
7	1114032	Tiếng Pháp 3	2		Tiếng Pháp 2
8	1114042	Tiếng Pháp 4	2		Tiếng Pháp 3
9	1113012	Tiếng Nhật 1	2		Không
10	1113022	Tiếng Nhật 2	2		Tiếng Nhật 1
11	1113032	Tiếng Nhật 3	2		Tiếng Nhật 2
12	1113042	Tiếng Nhật 4	2		Tiếng Nhật 3
13	1112012	Tiếng Hàn 1	2		Không
14	1112022	Tiếng Hàn 2	2		Tiếng Hàn 1
15	1112032	Tiếng Hàn 3	2		Tiếng Hàn 2
16	1112042	Tiếng Hàn 4	2		Tiếng Hàn 3
Tổng cộng:			08		

II.2.1.3. Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng:

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Ghi chú
1	1010042	Giáo dục thể chất 1	2	60	Không tính vào điểm tích lũy
2		Giáo dục thể chất 2	3	90	
3		Giáo dục quốc phòng-An ninh	3	165	
Tổng cộng:			8		

II.2.1.4. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật: 04 Tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2	30	BB		Không	
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	30	BB		Không	
Tổng cộng:			4					

II.2.1.5. Toán – Tin học – KHTN: 03 Tín chỉ

Số	Mã học	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại	Học	Học	Dạy
----	--------	--------------	----	---------	------	-----	-----	-----

TT	phần				HP	phần tiên quyết	phần trước	bằng NN
1	1010083	Tin học đại cương	3		BB		Không	
Tổng cộng:			3					

II.2.1.6. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật: (bổ trợ) tự chọn 04 tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	2	30	TC		Không	
2	1010112	Tâm lý học đại cương	2	30	TC		Không	
3	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	30	TC		Không	
Tổng cộng:			6					

II.2.1.7. Kiến thức cơ sở của khối ngành: 06 Tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc	2		BB		Không	
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ học	2		BB		Không	
3	1910072	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		BB		Không	
Tổng cộng:			6					

II.2.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (109 Tín chỉ)

II.2.2.1 Kiến thức ngành: 69 tín chỉ

II. 2.2.1.1 Kiến thức tiếng: 54 tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1910032	Nghe tiếng Trung 1	2		BB		không	X
2	1910042	Nghe tiếng Trung 2	2		BB		Nghe tiếng Trung 1	X
3	1920062	Nghe tiếng Trung 3	2		BB		Nghe tiếng Trung 2	X
4	1920072	Nghe tiếng Trung 4	2		BB		Nghe tiếng Trung 3	X

5	1920052	Nghe-Ghi chú tiếng Trung	2		BB		Nghe tiếng Trung 4	X
6	1910052	Nói tiếng Trung 1	2		BB		Không	X
7	1910062	Nói tiếng Trung 2	2		BB		Nói tiếng Trung 1	X
8		Nói tiếng Trung 3	3		BB		Nói tiếng Trung 2	X
9		Nói tiếng Trung 4	3		BB		Nói tiếng Trung 3	X
10		Thuyết trình tiếng Trung	3		BB		Nói tiếng Trung 4	X
11	1910103	Tiếng Trung tổng hợp 1	3		BB		Không	X
12	1910123	Tiếng Trung tổng hợp 2	3		BB		T. Trung TH 1	X
13	1910133	Tiếng Trung tổng hợp 3	3		BB		T. Trung TH 2	X
14		Tiếng Trung tổng hợp 4	3				T. Trung TH 3	X
15		Đọc tiếng Trung	2		BB		T.Trung TH 2	X
16	1920012	Đọc báo chí tiếng Trung	2		BB		Đọc tiếng Trung	X
17	1910082	Viết tiếng Trung 1	3		BB		T.Trung TH 3	X
18	1910092	Viết tiếng Trung 2	2		BB		T.Trung TH 4	X
19	1910164	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	4		BB		Các HP tiếng TQ 1-4	X
20	1910173	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	3		BB		Viết tiếng Trung 2	X
21	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	3		BB		Soạn thảo VB hành chính T.Trung	X
Tổng cộng:			54					

II. 2.2.1.2 Kiến thức Văn minh – Văn hóa – Văn học: 06 tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1910192	Đất nước học Trung Quốc 1	2		BB		Các HP tiếng TQ 1-3	X
2	1910202	Đất nước học Trung Quốc 2	2		BB		Đất nước học TQ 1	X
3	1920132	Văn học Trung Quốc	2		BB		Các HP tiếng TQ 1-4	X
Tổng cộng:			6					

II. 2.2.1.3 Kiến thức ngôn ngữ: 05 Tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên	Học phần trước	Dạy bằng NN
-------	-------------	--------------	----	---------	---------	---------------	----------------	-------------

						quyết		
1		Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	3		BB		Các HP tiếng TQ 1-4	X
2	1920042	Tiếng Hán cổ đại	2		BB		Các HP tiếng TQ 1-4	X
Tổng cộng:			5					

II. 2.2.1.4 Kiến thức ngành bổ trợ: tự chọn ≥ 04 Tín chỉ

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
Nhóm kiến thức ngành tiếng và văn minh - văn hóa								
1		Đọc – Viết tiếng Trung trung cấp	2		TC			X
2		Đọc – Viết tiếng Trung tiên cao cấp	2		TC			X
3	1930212	Lịch sử Trung Quốc	2		TC			
4	1930202	Lịch sử văn minh Phương đông	2		TC			
Nhóm kiến thức ngoại ngữ								
5		Tiếng Anh 5	2		TC		Tiếng Anh 4	X
6		Tiếng Anh 6	2		TC		Tiếng Anh 5	X
7	1117052	Tiếng Pháp 5	2		TC		Tiếng Pháp 4	X
8	1117062	Tiếng Pháp 6	2		TC		Tiếng Pháp 5	X
9	1113052	Tiếng Nhật 5	2		TC		Tiếng Nhật 4	X
10	1113062	Tiếng Nhật 6	2		TC		Tiếng Nhật 5	X
11	1112052	Tiếng Hàn 5	2		TC		Tiếng Hàn 4	X
12	1112062	Tiếng Hàn 6	2		TC		Tiếng Hàn 5	X

II.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành: ≥ 22 Tín chỉ

Lưu ý: khi đăng ký chọn chuyên ngành, sinh viên phải học xong các học phần thuộc khối kiến thức ngành.

II.2.2.2.1 Kiến thức chuyên ngành: chọn 01 trong 04 chuyên ngành sau

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
Chuyên ngành 1: Nghiệp vụ văn phòng								
1	1922012	Quản trị hành chính văn phòng	2		BB			X

2	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3		BB			X
3		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3		BB			X
4	1922022	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	2		BB			
5		Nói trước công chúng	3		BB			X
6		Soạn thảo văn bản tiếng Việt	2		BB			
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	3		BB			X
8	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	3		BB			X
9		Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔Việt	2		BB			X
		Tổng cộng:	23					
Chuyên ngành 2: Tiếng Trung Thương mại								
1		Nhập môn kinh doanh	2		BB			
2		Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	2					X
3		Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	2		BB			X
4		Nói trước công chúng	3		BB			X
5		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3		BB			X
6		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	3		BB			X
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	3		BB			X
8	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt	3		BB			X
9	1930082	Văn hóa doanh nghiệp	2		BB			
		Tổng cộng:	23					
Chuyên ngành 3: Song ngữ Trung - Anh								
1		Ngữ âm tiếng Anh	2		BB			X
2		Ngữ Pháp tiếng Anh	2		BB			X
3		Nghe – Nói tiếng Anh 1	3		BB			X
4		Đọc – Viết tiếng Anh 1	3		BB			X
5		Nghe – Nói tiếng Anh 2	3		BB			X
6		Đọc – Viết tiếng Anh 2	3		BB			X
7		Thuyết trình tiếng Anh	3		BB			X
8		Soạn thảo văn bản tiếng Anh	3		BB			X
		Tổng cộng:	22					
Chuyên ngành 4: Biên – Phiên dịch								
1		Lý luận và phương pháp Biên-Phiên dịch	3		BB			X

2		Biên dịch Trung ⇔ Việt 1	2		BB			X
3		Biên dịch Trung ⇔ Việt 2	2		BB			X
4		Biên dịch Trung ⇔ Việt 3	2		BB			X
5		Phiên dịch Trung ⇔ Việt 1	3		BB			X
6		Phiên dịch Trung ⇔ Việt 2	3		BB			X
7		Phiên dịch Trung ⇔ Việt 3	3		BB			X
8		Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	2		BB			X
9		Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	2		BB			X
		Tổng cộng:	22					

II.2.2.2.2. Kiến thức chuyên ngành bổ trợ: tự chọn

Lưu ý: Sinh viên tự chọn các môn chuyên ngành bổ trợ với tổng số tín chỉ ≥ 08 hoặc ≥ 09 tùy theo chuyên ngành sâu đã đăng ký.

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1	1910232	Biên dịch báo chí Trung ⇔ Việt	2		TC			X
2		Biên dịch văn học Trung ⇔ Việt	2		TC			X
3		Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔ Việt	2		TC			X
4		Nói trước công chúng	3		TC			X
5		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3		TC			X
6		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	3		TC			
7		Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3		TC			X
8		Quản trị hành chính văn phòng	2		TC			X
9		Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	2		TC			
10	1930082	Văn hóa doanh nghiệp	2		TC			
11		Quan hệ công chúng	2		TC			
12		Khánh tiết lễ tân	2		TC			
13		Truyền thông doanh nghiệp	2		TC			
14		Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	2		TC			X
15		Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	2		TC			X

16		Soạn thảo văn bản tiếng Việt	2		TC			
17	1521532	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm	2		TC			
18		Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung	2		TC			X
19	1010353	Tin học quản lý	3		TC			

II.2.2.4. Kiến thức tốt nghiệp (6 Tín chỉ):

Sinh viên chọn 1 trong 2 hình thức:

- Đăng ký thực hiện khóa luận tốt nghiệp (Điều kiện: Sinh viên đạt điểm trung bình chung tích lũy ≥ 7.0)

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1		Khóa luận tốt nghiệp	6	2	4	X		

- Đăng ký học phần thay thế

Số TT	Mã học phần	Tên học phần	TC	Số tiết	Loại HP	Học phần tiên quyết	Học phần trước	Dạy bằng NN
1		Kỹ năng tiếng Trung nâng cao	4					
2		1.1 Nghe – Nói tiếng Trung nâng cao	2					
		1.2 Đọc – Viết tiếng Trung nâng cao	2					
3		CN 1: Kỹ năng thương lượng	2					
4		CN 2: Kỹ năng thương lượng	2					
5		CN 3: Kỹ năng tiếng Anh nâng cao	2					
6		CN 4: Biên dịch văn bản hội nghị Trung \leftrightarrow Việt	2					

II.2.3. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và chuẩn đầu ra của CTĐT

Ghi chú:

H: Mức đáp ứng của học phần cho CDR của CTĐT là “Cao”

M: Mức đáp ứng của học phần cho CDR của CTĐT là “Trung bình”

L: Mức đáp ứng của học phần cho CĐR của CTĐT là “Thấp”

Bỏ trống hoặc “-”: Học phần không đáp ứng cho CĐR của CTĐT

S T T	Mã HP	Tên học phần	Đáp ứng chuẩn đầu ra								
			PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9
I. Học phần đại cương:											
I.1 Lý luận chính trị											
1	1010443	Triết học Mác – Lênin	H								
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	H								
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học	H								
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	H								
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	H								
I.2 Kiến thức ngoại ngữ											
1		Tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Nhật 1			L				M	M	
2		Tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Nhật 2			L				M	M	
3		Tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Nhật 3			M				M	M	
4		Tiếng Anh/ Pháp/ Hàn/ Nhật 4			H				M	M	
I.3 Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng											
1	1010042	Giáo dục thể chất 1									
2		Giáo dục thể chất 2									
3		Giáo dục quốc phòng-An ninh									
I.4 Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật											
1	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	H			L	L			L	H
2	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	M			M	M		M		M
I.5 Toán – Tin học – KHTN											
1	1010083	Tin học đại cương							H	M	M
I.6 Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật (Bổ trợ)											
1	1010382	Phương pháp luận sáng tạo	M				M		H		M
2	1010112	Tâm lý học đại cương	L				H		M		M
3	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt	M			M			M		H
I.7 Kiến thức sơ sở khối ngành											
1	1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc					H		M	H	M
2	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ		M		M				L	

3	1910072	Phương pháp nghiên cứu khoa học				L			H	H	M
II. Học phần cơ sở ngành											
II.1 Kiến thức tiếng											
1	1910032	Nghe tiếng Trung 1		L		L	L		L	L	L
2	1910042	Nghe tiếng Trung 2		L		L	L		L	L	L
3	1920062	Nghe tiếng Trung 3		M		M	M		M	M	L
4	1920072	Nghe tiếng Trung 4		M		M	M		M	M	L
5	1920052	Nghe-Ghi chú tiếng Trung		M		M	M		M	M	L
6	1910052	Nói tiếng Trung 1		L		L	L		L	L	L
7	1910062	Nói tiếng Trung 2		L		L	L		L	L	L
8		Nói tiếng Trung 3		M		M	M		M	L	L
9		Nói tiếng Trung 4		M		M	M		M	L	L
10		Thuyết trình tiếng Trung		H		H	H	L	M	M	L
11	1910103	Tiếng Trung tổng hợp 1		L		L	M		L	L	L
12	1910123	Tiếng Trung tổng hợp 2		L		L	M		L	L	L
13	1910133	Tiếng Trung tổng hợp 3		M		M	M		M	M	L
14		Tiếng Trung tổng hợp 4		M		M	M		M	M	L
15	1910142	Đọc tiếng Trung		M		M	M		M	M	L
16	1920012	Đọc báo chí tiếng Trung		M		M	M		M	M	L
17		Viết tiếng Trung 1		M		M	M		M	M	L
18	1910092	Viết tiếng Trung 2		M		M	M		M	HM	L
19		Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương		M		M	M		M	M	L
20	1910173	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung		H		H	M		M	M	L
21	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung		H		H	M		M	M	L
II.2 Kiến thức Văn minh – Văn hóa – Văn học											
1		Đất nước học	L	M		M			M	M	L

		Trung Quốc 1									
2		Đất nước học Trung Quốc 2	L	M		M			M	M	L
3	1920132	Văn học Trung Quốc	L	M		M			M	M	L
II. 3 Kiến thức ngôn ngữ											
1		Ngữ pháp tiếng Trung Quốc		H		H			M	M	L
2	1920042	Tiếng Hán cổ đại		L		L			M	M	L
II. 3 Kiến thức ngành bổ trợ											
Kiến thức ngành tiếng và văn minh – văn học											
1		Đọc -Viết tiếng Trung trung cấp		M		M			M	M	L
2		Đọc -Viết tiếng Trung tiền cao cấp		H		H			M	M	L
3	1930212	Lịch sử Trung Quốc	L	M		M			M	M	L
4	1930202	Lịch sử văn minh Phương đông	L	L		M			M	M	L
Kiến thức ngoại ngữ											
5		Tiếng Anh 5			H				M	M	
6		Tiếng Anh 6			H				M	M	
7	1117052	Tiếng Pháp 5			H				M	M	
8	1117062	Tiếng Pháp 6			H				M	M	
9	1113052	Tiếng Nhật 5			H				M	M	
10	1113062	Tiếng Nhật 6			H				M	M	
11	1112052	Tiếng Hàn 5			H				M	M	
12	1112062	Tiếng Hàn 6			H				M	M	
III. Học phần chuyên ngành:											
Chuyên ngành 1: Nghiệp vụ văn phòng											
1		Soạn thảo văn bản tiếng Việt				M	M		M	M	M
2	1922012	Quản trị hành chánh văn phòng		H		H	H		M	M	M
3	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng		H		M	H		H	M	H
4		Kỹ năng giao tiếp kinh thương		H		H	H		H	M	H
5	1922022	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị				M	M		M	M	M
6		Nói trước công chúng		H		H	H	L	M	M	L
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ↔Việt		M		M	M		H	M	H
8	1922073	Phiên dịch		M		M	M		H	M	H

		chuyên ngành Trung ⇔ Việt									
9		Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔ Việt		M		M	M		M	M	H
Chuyên ngành 2: Tiếng Trung thương mại											
1		Nhập môn kinh doanh		M		M				M	M
2		Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị		M		M	M		M	M	L
3		Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch		M		M	M		M	M	L
4		Nói trước công chúng		H		H	M	L	M	M	L
5	1932033	Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1		M		M	M		M	M	M
6		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2		H		H	H		M	M	M
7	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt		M		M	M		M	M	H
8	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt		M		M	M		M	M	M
9	1930082	Văn hóa doanh nghiệp		M		M	M		M	M	M
Chuyên ngành 3: Song ngữ Trung - Anh											
1		Ngữ âm tiếng Anh			H	H	M		M	M	L
2		Ngữ Pháp tiếng Anh			H	H	M		M	M	L
3		Nghe – Nói tiếng Anh 1			L	L	M		M	M	L
4		Đọc – Viết tiếng Anh 1			L	L	M		M	M	L
5		Nghe – Nói tiếng Anh 2			M	M	M		M	M	L
6		Đọc – Viết tiếng Anh 2			M	M	M		M	M	L
7		Thuyết trình tiếng Anh			H	H	H		M	M	L
8		Soạn thảo văn bản tiếng Anh			H	H	H		M	M	H
Chuyên ngành 4: Biên – Phiên dịch											
1		Lý luận và phương pháp Biên-Phiên dịch		L		L	L		M	M	L

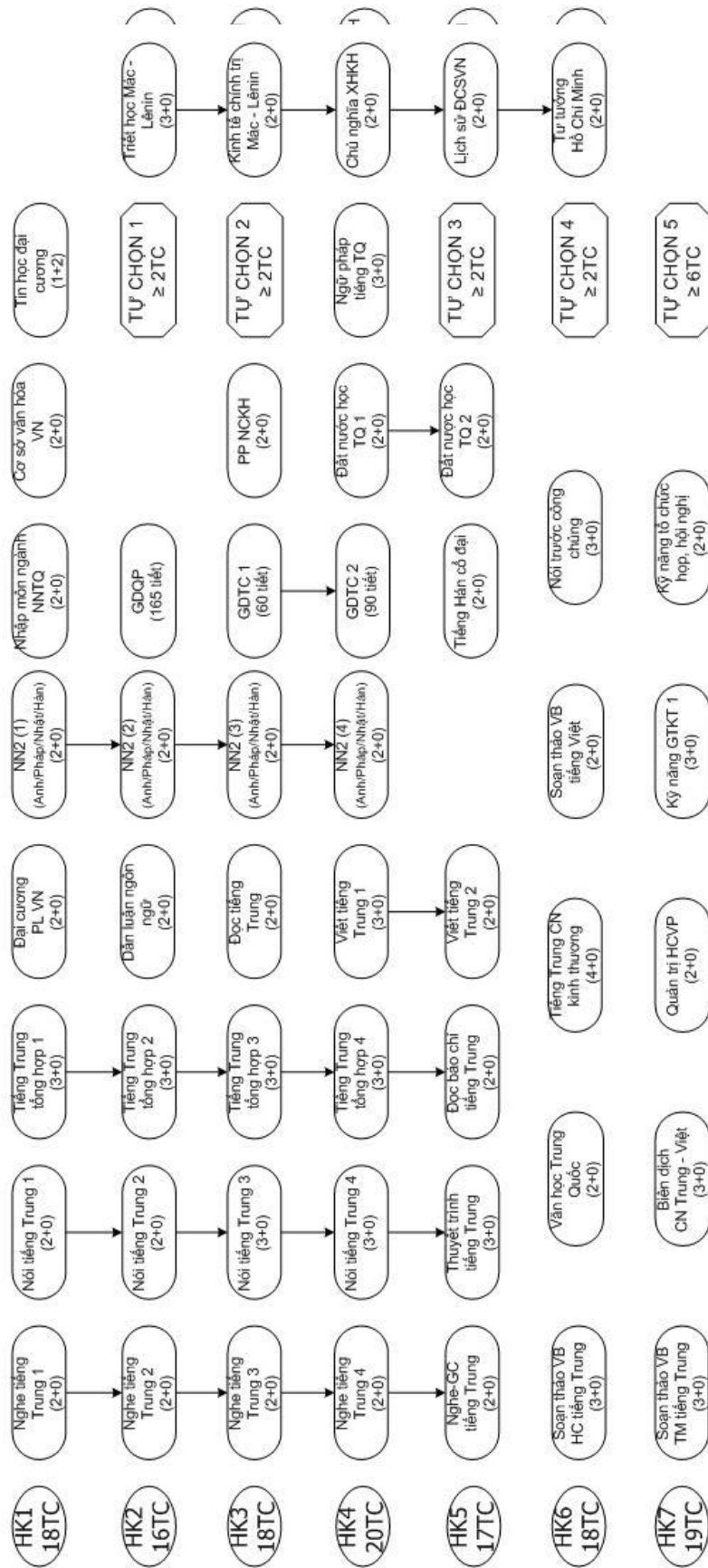
2		Biên dịch Trung⇔Việt 1		L		L	L		M	M	L
3		Biên dịch Trung⇔Việt 2		M		M	M		M	M	M
4		Biên dịch Trung⇔Việt 3		H		H	H		M	M	H
5		Phiên dịch Trung⇔Việt 1		L		L	L		M	M	L
6		Phiên dịch Trung⇔Việt 2		M		M	M		M	M	M
7		Phiên dịch Trung⇔Việt 3		H		H	H		M	M	H
8		Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị		M		M	M		M	M	M
9		Tiếng Trung CN Du lịch		M		M	M		M	M	M
IV. Kiến thức bổ trợ (tự chọn)											
1	1910232	Biên dịch báo chí Trung⇔Việt		M		M	M		M	M	M
2		Biên dịch văn học Trung⇔Việt		M		M	M		M	M	M
3		Biên dịch văn bản hội nghị Trung⇔Việt		M		M	M		M	M	M
4		Nói trước công chúng		H		H	M	L	M	M	L
5		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1		M		M	M		M	M	M
6		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2		H		H	H		M	M	M
7	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng		H		M	H		H	M	H
8		Quản trị hành chánh văn phòng		H		H	H		M	M	M
9	1920022	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị				M	M		M	M	M
10	1930082	Văn hóa doanh nghiệp				M	M		M	M	M
11		Quan hệ công chúng				M	M			L	
12		Khánh tiết lễ tân				H	M		H		M
13		Truyền thông doanh nghiệp				H	H		H	M	H
14		Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị		M		M	M		M	M	M
15		Tiếng Trung CN		M		M	M		M	M	M

		du lịch									
16		Soạn thảo văn bản tiếng Việt				M	M		M	M	M
17	1521532	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm				M	M		L	L	L
18		Lý luận và Phương pháp giảng dạy tiếng Trung				M	M		L	L	L
19	1010353	Tin học quản lý	M	M		M	L			L	
Học phần thực tập thực tế											
1		Thực tập thực tế	M	M		H	H		H	H	H
V. Kiến thức tốt nghiệp											
1		Kỹ năng tiếng Trung nâng cao Nghe – Nói tiếng Trung nâng cao		H		H			M	M	L
2		Kỹ năng tiếng Trung nâng cao Đọc – Viết tiếng Trung nâng cao		H		H			M	M	L
3		CN 1: Kỹ năng thương lượng		H		H			M	M	M
4		CN 2: Kỹ năng thương lượng		H		H			M	M	M
5		CN 3: Kỹ năng tiếng Anh nâng cao		H	H	H			M	M	M
6		CN 4: Biên dịch văn bản hội nghị Trung ↔ Việt		H		H			M	M	M

II.2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy (cây chương trình):

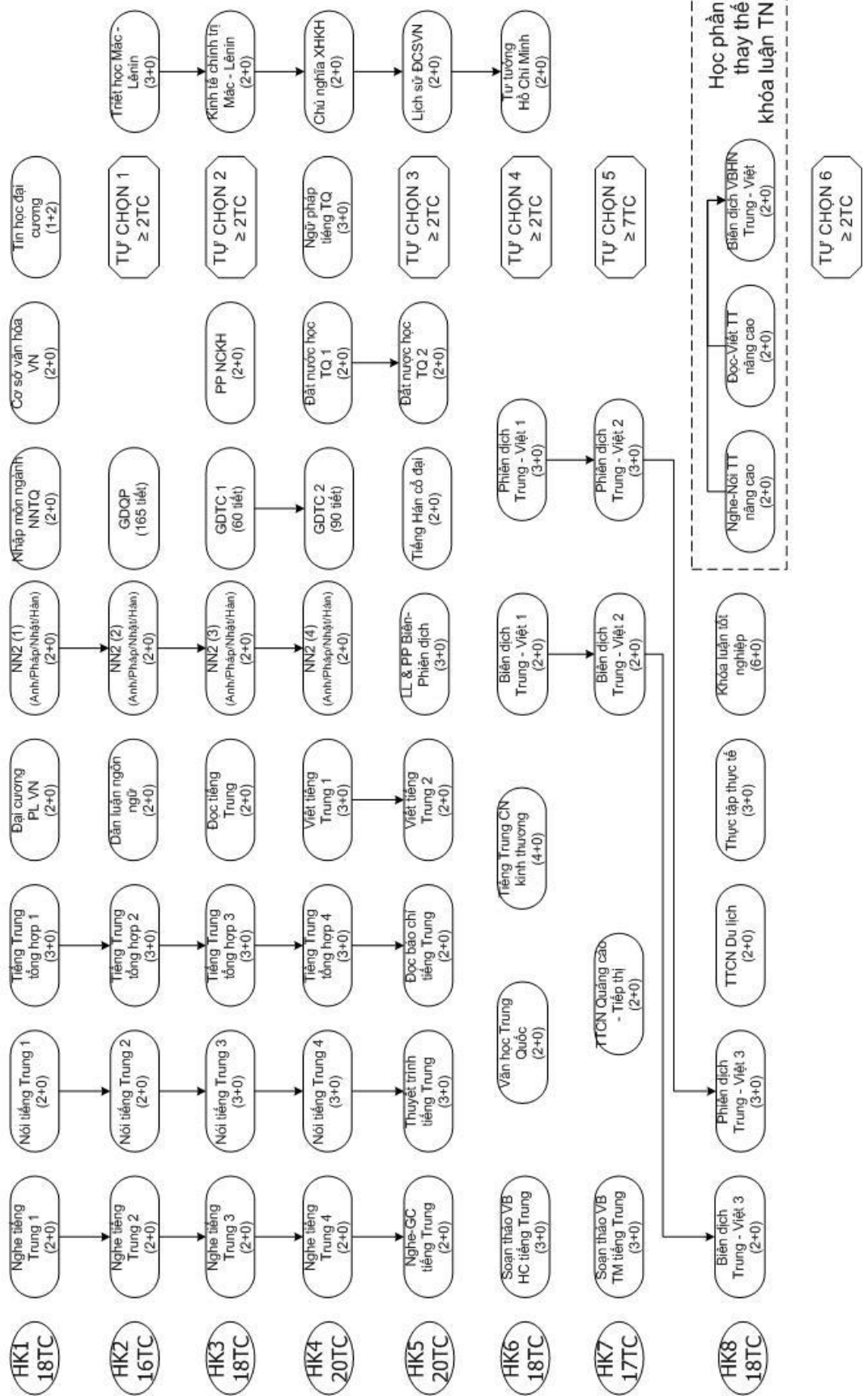
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
 (Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng - Áp dụng từ khóa 2019)



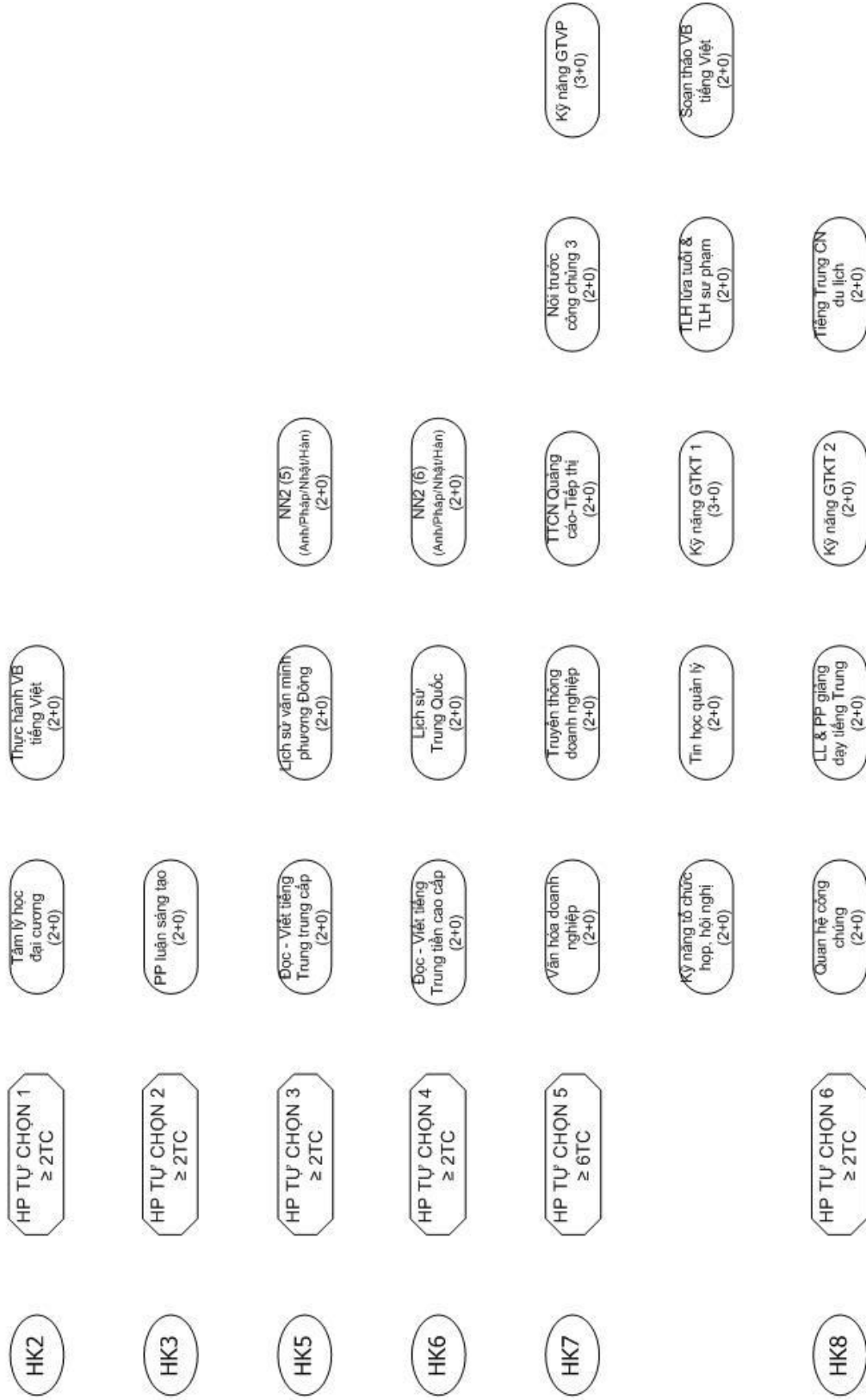
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
 (Chuyên ngành Biên - Phiên dịch - Áp dụng từ khóa 2019)



TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ – TIN HỌC TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA NGOẠI NGỮ

SƠ ĐỒ CÂY CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC
 (Kiến thức bổ trợ tự chọn - Áp dụng từ khóa 2019)



II.2.5. Kế hoạch giảng dạy dự kiến

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
I	1	1910032	Nghe tiếng Trung 1	2				18
		1910052	Nói tiếng Trung 1	2				
		1910103	Tiếng Trung tổng hợp 1	3				
			Ngoại ngữ 2 <i>Anh 1/ Pháp 1/ Nhật 1/ Hàn 1</i>	2				
		1910112	Nhập môn ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	2				
		1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam	2				
		1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2				
		1010083	Tin học đại cương	3				
	2	1910042	Nghe tiếng Trung 2	2				16
		1910062	Nói tiếng Trung 2	2				
		1910123	Tiếng Trung tổng hợp 2	3				
			Ngoại ngữ 2 <i>Anh 2/ Pháp 2/ Nhật 2/ Hàn 2</i>	2				
		1010302	Dẫn luận ngôn ngữ	2				
		1010112	Học phần tự chọn - Tâm lý học đại cương	≥ 2 2				
		1010392	- Thực hành văn bản tiếng Việt	2				
		1010443	Triết học Mác - Lênin	3				
	Giáo dục quốc phòng	165t						
Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
II	1	1920062	Nghe tiếng Trung 3	2				18
			Nói tiếng Trung 3	3				
		1910133	Tiếng Trung tổng hợp 3	3				
			Đọc tiếng Trung	2				
			Ngoại ngữ 2 <i>Anh 3/ Pháp 3/ Nhật 3/ Hàn 3</i>	2				
		1910072	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
		1010382	Học phần tự chọn - Phương pháp luận sáng tạo	≥ 2 2				
		1010452	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				
		Giáo dục thể chất 1						
	2	1920072	Nghe tiếng Trung 4	2				20
			Nói tiếng Trung 4	3				
			Tiếng Trung tổng hợp 4	3				
			Viết tiếng Trung 1	3				
			Ngoại ngữ 2 <i>Anh 4/ Pháp 4/ Nhật 4/ Hàn 4</i>	2				
			Ngữ pháp tiếng Trung Quốc	3				
			Đất nước học Trung Quốc 1	2				

			Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				
			Giáo dục thể chất 2					
Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng
III	1	1920052	Nghe ghi chú tiếng Trung	2				17
			Thuyết trình tiếng Trung	3				
		1920012	Đọc báo chí tiếng Trung	2				
		1910092	Viết tiếng Trung 2	2				
			Đặt nước học Trung Quốc 2	2				
		1920042	Tiếng Hán cổ đại	2				
		1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2				
			Học phần kiến thức bổ trợ tự chọn	≥ 2				
		1930202	- Đọc – Viết tiếng Trung trung cấp - Lịch sử văn minh Phương đông - Ngoại ngữ 2 <i>Anh 5/ Pháp 5/ Nhật 5/ Hàn 5</i>	2 2 2				
			Chuyên ngành Song ngữ Trung Anh - Ngữ âm tiếng Anh	2				19
		Chuyên ngành Biên – Phiên dịch - Lý luận và phương pháp biên – phiên dịch	3				20	
		Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương	4					
		1920132	Văn học Trung Quốc	2				
		1910173	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung	3				
		1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				
			Học phần kiến thức bổ trợ tự chọn cho các chuyên ngành	≥ 2				
		1930212	- Đọc-Viết tiếng Trung tiền cao cấp - Lịch sử Trung Quốc - Ngoại ngữ 2 <i>Anh 6/ Pháp 6/ Nhật 6/ Hàn 6</i>	2 2 2				
			Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng	5				
			- Soạn thảo văn bản tiếng Việt	2				
		- Nói trước công chúng	3					
		Chuyên ngành tiếng Trung thương mại	5					
		- Nhập môn kinh doanh	2					
		- Nói trước công chúng	3					
		Chuyên ngành Song ngữ Trung-Anh	8					
		- Nghe-Nói tiếng Anh 1	3					
		- Đọc-Viết tiếng Anh 1	3					
		- Ngữ pháp tiếng Anh	2					
		Chuyên ngành Biên-Phiên dịch	5					
		- Biên dịch Trung \leftrightarrow Việt 1	2					
		- Phiên dịch Trung \leftrightarrow Việt 1	3					

Năm	Học kỳ	Mã HP	Tên học phần	Số TC	LT	BT	TH	Tổng cộng	
IV	1	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung	3				19	
			Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng	16					
		1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung↔Việt	3					
		1922012	Quản trị hành chính văn phòng	2					
			Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3					
		1922022	Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	2					
			<i>Kiến thức bổ trợ tự chọn</i>	≥ 6					
				Chuyên ngành tiếng Trung thương mại	16				19
			Tiếng Trung CN Quảng cáo-Tiếp thị	2					
		1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung↔Việt	3					
			Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3					
		1930082	Văn hóa doanh nghiệp	2					
			<i>Kiến thức bổ trợ tự chọn</i>	≥ 6					
				Chuyên ngành Song ngữ Trung-Anh	13				16
			Nghe-Nói tiếng Anh 2	3					
			Đọc-Viết tiếng Anh 2	3					
				<i>Kiến thức bổ trợ tự chọn</i>	≥ 7				
				Chuyên ngành Biên-Phiên dịch	14				17
			Biên dịch Trung↔Việt 2	2					
			Phiên dịch Trung↔Việt 2	3					
			Tiếng Trung CN Quảng cáo-Tiếp thị	2					
			<i>Kiến thức bổ trợ tự chọn</i>	≥ 7					
				Học phần kiến thức bổ trợ tự chọn cho các chuyên ngành					
		1523092	- Văn hóa doanh nghiệp	2					
			- Truyền thông doanh nghiệp	2					
			- Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị	2					
		1010353	- Nói trước công chúng	3					
	- Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3							
	- Kỹ năng giao tiếp kinh thương 1	3							
1930202	- Kỹ năng tổ chức họp hội nghị	2							
	- Tin học quản lý	2							
	- Soạn thảo văn bản tiếng Việt	2							
	- Tâm lý học lứa tuổi & tâm lý học sư phạm	2							

2	1930273	Học phần thực tập thực tế	3				
		Khóa luận tốt nghiệp/ HP thay thế	6				
		Thực hành tiếng Trung nâng cao Nghe – Nói tiếng Trung nâng cao	2				Học phần thay thế Khóa luận TN
		Thực hành tiếng Trung nâng cao Đọc – Viết tiếng Trung nâng cao	2				
		Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng Kỹ năng thương lượng	2				
		Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại Kỹ năng thương lượng	2				
		Chuyên ngành Song ngữ Trung-Anh Thực hành tiếng Anh nâng cao	2				
		Chuyên ngành Biên – Phiên dịch Biên dịch văn bản hội nghị Trung↔Việt	2				
		Chuyên ngành Nghiệp vụ văn phòng	8				
	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung↔Việt	3				
		Biên dịch văn bản hội nghị Trung↔Việt	2				
		Kỹ năng giao tiếp văn phòng	3				
		Chuyên ngành Tiếng Trung thương mại	8				19
		Tiếng Trung CN Du lịch	2				
	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung↔Việt	3				
		Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	3				
		Chuyên ngành Song ngữ Trung-Anh	6				17
		Thuyết trình tiếng Anh	3				
		Soạn thảo văn bản tiếng Anh	3				
		Chuyên ngành Biên – Phiên dịch	7				18
		Biên dịch Trung↔Việt 3	2				
		Phiên dịch Trung↔Việt 3	3				
		Tiếng Trung CN Du lịch	2				
		Học phần kiến thức bổ trợ tự chọn dành cho các chuyên ngành	≥ 2				
		- Quan hệ công chúng	2				
		- Kỹ năng giao tiếp kinh thương 2	2				
		- Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung	2				
	- Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch	2					

II.2.6. Bảng phân công giảng dạy dự kiến

STT	Mã HP	Tên HP	Tên giảng viên	Ghi chú
1	1010443	Triết học Mác – Lênin - 3 TC	Khoa LLCT	
2	1010452	Kinh tế chính trị Mác – Lênin - 2 TC		
3	1010462	Chủ nghĩa xã hội khoa học - 2 TC		
4	1010472	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam - 2 TC		
5	1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh - 2 TC		
6	1010042	Giáo dục thể chất 1 - 60 tiết	Phòng Đào tạo	
7	1010182	Giáo dục thể chất 2 - 90 tiết		
8		Giáo dục quốc phòng-An ninh – 165 tiết		
9	1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam - 2 TC	Bộ môn Luật	
10	1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam – 2 TC	Khoa NN&VHPD	
11	1010382	Phương pháp luận sáng tạo – 2 TC		
12	1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt – 2 TC		
13	1010302	Dẫn luận ngôn ngữ - 2 TC		
14	1010083	Tin học đại cương – 3 TC		Khoa CNTT
15	1010112	Tâm lý học đại cương – 2 TC	Võ Thị Bích Hạnh Hoàng Vũ Minh Nguyễn Thị Trang Nhung	
16	1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc - 2 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Phạm Thế Châu Trần Thanh Tú	
17	1910072	Phương pháp nghiên cứu khoa học – 2 TC	Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Thanh Lan	
18	1910032	Nghe tiếng Trung 1 – 2 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Phạm Thế Châu	
19	1910042	Nghe tiếng Trung 2 – 2 TC		
20	1920062	Nghe tiếng Trung 3 – 2 TC		
21	1920072	Nghe tiếng Trung 4 – 2 TC		
22	1920052	Nghe ghi chú tiếng tiếng Trung – 2 TC		
23	1910052	Nói tiếng Trung 1 – 2 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy	
24	1910062	Nói tiếng Trung 1 – 2 TC		
25		Nói tiếng Trung 3 – 3 TC		

26		Nói tiếng Trung 4 – 3 TC	Huỳnh Thị Chiêu Uyên
27		Thuyết trình tiếng Trung – 3 TC	Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga
28		Nói trước công chúng – 3 TC	Trần Đình Tuấn
29	1910103	Tiếng Trung tổng hợp 1 – 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng
30	1910123	Tiếng Trung tổng hợp 2 – 3 TC	Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên
31	1910133	Tiếng Trung tổng hợp 3 – 3 TC	Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga
32		Tiếng Trung tổng hợp 4 – 3 TC	Trần Đình Tuấn
33	1910142	Đọc tiếng Trung – 2 TC	
34	1920012	Đọc báo chí tiếng Trung – 2TC	
35		Viết tiếng Trung 1 – 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng
36	1910092	Viết tiếng Trung 2 – 2 TC	Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn
37	1910164	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương – 3TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Lê Thị Thu Hằng
38	1910173	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung – 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Lê Thị Thu Hằng
39	1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung - 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn Lê Thị Thu Hằng
40	1910192	Đất nước học Trung Quốc 1 - 2TC	Huỳnh thị Chiêu Uyên Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn
41	1910202	Đất nước học Trung Quốc 1 - 2TC	Phạm Thị Duyên Hồng Huỳnh thị Chiêu Uyên Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn

42	1920132	Văn học Trung Quốc – 2 TC	Tô Phương Cường	
43		Ngữ pháp tiếng Trung Quốc – 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Huỳnh thị Chiêu Uyên	
44		Đọc – Viết tiếng Trung trung cấp – 2 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Huỳnh Thị Chiêu Uyên	
45		Đọc – Viết tiếng Trung tiền cao cấp – 2 TC		
46	1920042	Tiếng Hán cổ đại – 2 TC	Lê Thị Thu Hằng	
47		Soạn thảo văn bản tiếng Việt – 2 TC	Nguyễn Văn Kết Nguyễn Duy Trung	
48	1922012	Quản trị hành chính văn phòng – 2 TC	Phạm Thế Châu	
49	1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng – 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân Đặng Thị Thanh Lan Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga Lê Thị Thu Hằng	
50		Kỹ năng Giao tiếp kinh thương 1&2 – 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân Đặng Thị Thanh Lan Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga Lê Thị Thu Hằng	
51	1922022	Kỹ năng tổ chức họp – hội nghị - 2 TC	Khoa QHQT	
52	1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt -3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân Đặng Thị Thanh Lan Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga Lê Thị Thu Hằng	
53	1922073	Phiên dịch chuyên ngành Trung ⇔Việt -3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân Đặng Thị Thanh Lan Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga Lê Thị Thu Hằng	
54	1930082	Văn hóa doanh nghiệp – 2 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân Phạm Thế Châu	

			Lê Thị Thu Hằng	
55		Nhập môn kinh doanh -2 TC	Phạm Thế Châu Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân Lê Thị Thu Hằng	
56		Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo – Tiếp thị - 2 TC	Trần Đình Tuân Phạm Thế Châu Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Lê Thị Thu Hằng	
57		Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch -2 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Trần Đình Tuân Đặng Thị Thanh Lan Châu Ngọc Huy Lê Thị Hồng Nga	
58		Ngữ âm tiếng Anh -2TC	Bùi Thị Thanh Trúc	
59		Ngữ Pháp tiếng Anh- 3 TC	Trần My Uyên	
60		Nghe – Nói tiếng Anh 1- 3 TC	Châu Thị Lệ Yến Vũ Thị Lan	
61		Đọc – Viết tiếng Anh 1 - 3 TC	Đặng Thị Thanh Quý Diệp Minh Châu	
62		Nghe – Nói tiếng Anh 2 - 3 TC	Quan Vũ Ngọc Liên Vưu Tiên Vĩ	
63		Đọc – Viết tiếng Anh 2 - 3 TC	Trần Thanh Trúc Võ Xuân Diệu	
64		Thuyết trình tiếng Anh - 3 TC	Nguyễn Thị Xuyên	
65		Soạn thảo văn bản tiếng Anh - 3TC	Thái Mỹ Linh Lê Thị Bảo Ngọc Bùi Thị Thu Ngân Trương Kim Ngọc La Thành Triết Nguyễn Hoàng Mỹ Phương Trần Thị Kim Chi Nguyễn Thị Thu Hiền Nguyễn Phú Thọ Võ Ngọc Hân Trúc Gia Cường Nguyễn Huy Khải Đoàn Ngọc Diệp Vũ Trâm Anh Nguyễn Thị Bạch Yến Võ Trọng Phúc Trần Kim Tuyền Đình Lan Khánh Lê Thị Thu Mai Thị Mỹ Hạnh Nguyễn Thị Thùy Diễm	
66		Lý luận và phương pháp Biên-Phiên dịch – 3TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng	
67		Biên dịch Trung ⇔ Việt 1-2TC	Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên	

68		Biên dịch Trung ⇔ Việt 2 - 2TC	Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuân	
69		Biên dịch Trung ⇔ Việt 3 - 2TC		
70		Phiên dịch Trung ⇔ Việt 1 - 3TC		
71		Phiên dịch Trung ⇔ Việt 2 - 3TC		
72		Phiên dịch Trung ⇔ Việt 3 - 3TC		
73	1910232	Biên dịch báo chí Trung ⇔ Việt - 2TC		
74		Biên dịch văn học Trung ⇔ Việt - 2TC		
75		Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔ Việt - 2TC		
76		Kỹ năng thương lượng - 2TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuân	
77		Quản trị hành chính văn phòng - 2 TC	Phạm Thế Châu	
78	1930082	Văn hóa doanh nghiệp - 2 TC	Trần Đình Tuân	
79		Quan hệ công chúng - 2 TC	Khoa QHQT	
80	1930172	Khánh tiết lễ tân - 2 TC		
81		Truyền thông doanh nghiệp - 2TC		
82	1930202	Lịch sử văn minh phương đông - 2 TC	Trần Đình Tuân Huỳnh Thị Chiêu Uyên Lê Thị Hồng Nga	
83	1930212	Lịch sử Trung Quốc - 2 TC		
84	1521532	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm - 2 TC	Võ Thị Bích Hạnh Hoàng Vũ Minh Nguyễn Thị Trang Nhung	
85		Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung - 2TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuân	
86	1010353	Tin học quản lý - 3 TC	Khoa CNTT	
87		Nghe - Nói tiếng Trung nâng cao - 2 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuân	

88		Đọc – Viết tiếng Trung nâng cao – 2TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn	
89	1930273	Thực tập thực tế - 3 TC	Đặng Thị Huệ Trân Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Huỳnh Thị Chiêu Uyên Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Trần Đình Tuấn	
90		Khóa luận tốt nghiệp – 6 TC	Phạm Thị Duyên Hồng Châu Ngọc Huy Đặng Thị Thanh Lan Lê Thị Hồng Nga Đặng Thị Huệ Trân Trần Đình Tuấn Huỳnh Thị Chiêu Uyên	

II.2.7. Mô tả các học phần:

Mã học phần	Học phần	Mô tả vắn tắt
1010062	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 -	Môn học nhằm giúp cho sinh viên: - Xác lập cơ sở lý luận cơ bản nhất để từ đó có thể tiếp cận được nội dung môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh và
1010313	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, hiểu biết nền tảng tư tưởng của Đảng; - Xây dựng niềm tin, lý tưởng cách mạng cho sinh viên; - Từng bước xác lập thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận chung nhất để tiếp cận các khoa học chuyên ngành được đào tạo.
1010092	Tư tưởng Hồ Chí Minh - 2TC	- Cung cấp những hiểu biết có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh. - Tiếp tục cung cấp những kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác-Lênin. - Cùng với môn học <i>Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</i> tạo lập những hiểu biết về nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng và của cách

		<p>mạng nước ta.</p> <p>- Góp phần xây dựng nền tảng đạo đức con người mới.</p>
1010023	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam-3TC	<p>Cung cấp cho sinh viên những nội dung cơ bản của đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, trong đó chủ yếu tập trung vào đường lối của Đảng thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội phục vụ cho cuộc sống và công tác. Xây dựng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, theo mục tiêu, lý tưởng của Đảng.</p> <p>Giúp sinh viên vận dụng kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.</p>
1010042	Giáo dục thể chất 1	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
	Giáo dục thể chất 2	Nội dung ban hành tại Quyết định số 3244/GD&ĐT ngày 29/10/2002 và Quyết định số 1262/GD-ĐT ngày 12/4/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
	Giáo dục quốc phòng-An ninh	Nội dung ban hành tại Quyết định số 12/2000/QĐ_BGD&ĐT ngày 9/5/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
1010052	Đại cương pháp luật Việt Nam - 2 TC	Giáo dục ý thức “Sống và làm việc theo Hiến pháp và Pháp luật”. Trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về Nhà nước CHXHCN Việt Nam như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chế độ văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, chính sách dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và an ninh quốc gia, cơ cấu tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước, quyền và nghĩa vụ của công dân, luật kinh doanh,... Thông qua những kiến thức đã học, một mặt giúp sinh viên hiểu biết sâu sắc về một ngành luật chủ đạo cơ bản của Nhà nước, mặt khác giúp sinh viên

		hiểu biết thêm về chính trị, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước để củng cố lập trường và tạo tiền đề cho công tác mà sinh viên sẽ đảm nhiệm sau này.
1010012	Cơ sở văn hóa Việt Nam – 2 TC	Học phần cung cấp những khái niệm chung về văn hóa và văn hóa Việt Nam, về hệ thống các thành tố văn hóa Việt Nam và những đặc trưng của chúng. Thông qua các thành tố văn hóa, không gian và thời gian văn hóa, sinh viên có thể hiểu được bản sắc văn hóa Việt Nam. Học phần cũng trang bị những kỹ năng, phương pháp tiếp cận, tìm hiểu và nghiên cứu những vấn đề văn hóa Việt Nam để từ đó định hướng tiếp cận các nền văn hóa khác, đặc biệt là nền văn hóa của các nước trong khu vực.
1010083	Tin học đại cương – 3 TC	Trang bị cho sinh viên một số kiến thức đại cương về máy tính (lịch sử phát triển, biểu diễn thông tin trên máy tính...), về phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, và giới thiệu các phần mềm DOS, Windows, Winword, Excel.
1010382	Phương pháp luận sáng tạo – 2 TC	Môn học này giúp cho sinh viên có những nhận thức và phương pháp suy nghĩ tiên tiến trước khi bắt tay vào làm một việc gì đó; môn học trang bị cho người học phương pháp suy nghĩ khi gặp một vấn đề và đi đến quyết định thực hiện. Sau khi hoàn thành môn học, trong sinh viên phải hình thành được phương pháp tư duy logic các vấn đề, biết dùng các phương pháp, thủ thuật cơ bản để giải quyết bài toán trong cuộc sống và trong công việc của mình sau này.
1010112	Tâm lý học đại cương– 2 TC	Là học phần mô tả các hiện tượng tâm lý. Trình bày những quy luật nảy sinh hình thành, phát triển và biểu hiện các hiện tượng tâm lý con người.
1010392	Thực hành văn bản tiếng Việt – 2 TC	Rèn luyện thói quen và ý thức thường xuyên sử dụng tiếng Việt một cách cẩn trọng, có sự cân nhắc, lựa chọn thấu đáo. Tiếp tục nâng cao những hiểu biết có cơ sở

		<p>khoa học về tiếng Việt và khả năng sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hằng ngày và nhất là trong việc học tập, nghiên cứu và làm việc; Bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng sử dụng tiếng Việt làm nền tảng cơ sở để sinh viên học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, NCKH và làm việc. Môn tiếng Việt vì thế còn có mục tiêu tạo nên sự tương tác, hỗ trợ giữa môn tiếng Việt và môn ngoại ngữ. Hướng dẫn cho sinh viên cách thức soạn thảo một số loại văn bản cơ bản và soạn hợp đồng.</p>
1910112	Nhập môn ngành ngôn ngữ Trung Quốc - 2 TC	<p>Học phần này giới thiệu khái quát về ngành học, sự hình thành, phát triển và vai trò của ngành học trong đời sống, xã hội. Giới thiệu về chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Trung Quốc, sơ lược nội dung và vai trò của các môn học, các nhóm môn học chủ yếu của ngành và chuyên ngành, đáp ứng chuẩn đầu ra của ngành, cơ hội làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Giới thiệu phương pháp và kỹ năng học các môn học bậc đại học và định hướng lựa chọn chuyên ngành phù hợp cho sinh viên. Giới thiệu kiến thức cơ bản ngữ âm (hệ thống phiên âm, thanh điệu, biến điệu, chỉnh âm...) và văn tự học tiếng Trung Quốc (quá trình hình thành và phát triển của chữ Hán; cách viết chữ Hán, các bộ thủ, cách tra từ điển.....)</p>
1010302	Dẫn luận ngôn ngữ - 2 TC	<p>Giúp sinh viên bước đầu tìm hiểu về ngôn ngữ, hệ thống giao tiếp đặc biệt của con người; đặc điểm, chức năng của ngôn ngữ; giới thiệu các ngành, các bộ phận của ngôn ngữ học, hệ thống âm, chữ viết, từ vựng, ngữ pháp; ngôn ngữ và tư duy...</p>
1910072	Phương pháp nghiên cứu khoa học – 2 TC	<p>Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức về phương pháp luận nghiên cứu khoa học để phục vụ nhu cầu học tập và làm nghiên cứu ở bậc đại học; hướng dẫn sinh viên cách chọn đề tài; cách viết đề cương một</p>

		NCKH; cách trình bày một đề cương báo cáo NCKH theo quy định về mặt ngôn ngữ và thông tin; đạo đức trong nghiên cứu; cách trích dẫn và trình bày tài liệu tham khảo; cách thức thu thập số liệu và chọn mẫu; phân tích số liệu trong nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng.
1910032	Nghe tiếng Trung 1 – 2 TC	Học phần giới thiệu phương pháp và rèn luyện các kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc trong giai đoạn sơ cấp như: Nghe và phân biệt các âm; Nghe và hiểu được các từ đơn lẻ, cụm từ, lời nói và thông tin đơn lẻ khi lời nói được diễn đạt chậm, rõ ràng, có khoảng ngừng để kịp thu nhận thông tin; trên cơ sở đó phán đoán được ý biểu đạt và thái độ của người nói trong các tình huống giao tiếp đơn giản .
1910042	Nghe tiếng Trung 2 – 2 TC	Học phần giới thiệu phương pháp và rèn luyện các kỹ năng nghe tiếng Trung Quốc trong giai đoạn tiền trung cấp như: nghe hiểu được các thông tin cơ bản như nhân vật, thời gian, địa điểm, diễn tiến sự việc..... khi lời nói được diễn đạt tương đối chậm, rõ ràng với từ ngữ và cấu trúc câu thông dụng; có thể căn cứ vào nội dung văn bản đã nghe trả lời câu hỏi hoặc thuật lại vắn tắt thông tin xuất hiện trong các tình huống giao tiếp xã hội thông thường hoặc học thuật đơn giản.
1920062	Nghe tiếng Trung 3 – 2 TC	Học phần rèn luyện kỹ năng nghe hiểu trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ trung cấp. SV có thể nghe hiểu các đoạn hội thoại, phát biểu, thảo luận, thông báo.... ngắn gọn, rõ ràng, được nói với tốc độ vừa phải, với những giọng nói khác nhau; có thể thông qua ngữ điệu người nói, ngữ cảnh hội thoại và kiến thức bản thân nhận biết chủ đề, nghe hiểu được các thông tin chủ yếu trong các chủ đề quen thuộc. Có thể ghi nhớ nội dung

		bài nghe có hệ thống.
1920072	Nghe tiếng Trung 4 – 2 TC	Học phần nhằm rèn luyện kỹ năng nghe khác nhau ở trình độ tiên cao cấp (với cấp độ cao hơn về từ vựng, ngữ pháp, độ dài của tài liệu, tốc độ nói, độ nhiễu) nhằm giúp sinh viên có thể theo dõi và hiểu được các bài giảng hay cuộc nói chuyện về đề tài quen thuộc hoặc trong phạm vi chuyên môn của mình; nắm bắt được nội dung chính, quan điểm và ý đồ của người nói; có thể trả lời câu hỏi về nội dung liên quan; có thể kể tóm tắt nội dung chính dưới dạng viết hoặc nói . Sinh viên làm quen với cách nói trang trọng;
1920052	Nghe ghi chú tiếng Trung – 2 TC	Học phần nhằm rèn luyện các kỹ năng nghe giảng và ghi chú nội dung một cách có hệ thống và khoa học ở trình độ trung – cao cấp; hướng dẫn sinh viên học cách nhận biết loại thông tin thông qua các cấu trúc ngôn ngữ nhất định; sử dụng ký hiệu viết tắt theo quy định và phát triển hệ thống từ viết tắt cho cá nhân, từ đó tóm tắt lại được thông tin đã nghe bằng văn viết hoặc văn nói.
1910052	Nói tiếng Trung 1 – 2 TC	Học phần cung cấp các từ ngữ, cấu trúc để sinh viên có thể hiểu được các tình huống giao tiếp thông dụng ở trình độ sơ cấp và tự trình bày các vấn đề trên bằng cách mô phỏng các thông tin, kiến thức được giới thiệu....
1910062	Nói tiếng Trung 2 – 2 TC	Học phần cung cấp từ ngữ, cấu trúc và tình huống hội thoại nhằm rèn luyện kỹ năng nói ở trình độ tiên trung cấp giúp SV có thể tiến hành các chủ điểm giao tiếp thông thường cơ bản với phát âm rõ ràng, ngữ điệu tương đối chính xác, tự nhiên; có thể kể lại hoặc miêu tả ngắn gọn 1 sự việc được yêu cầu sau khi cho thời gian chuẩn bị; biết dùng từ ngữ thay thế để giải thích những thông tin khi không biết biểu đạt trực tiếp; có thể miêu tả ngắn gọn, đơn giản người, vật, địa danh quen thuộc dựa trên các gợi ý đã cho.

	Nói tiếng Trung 3 – 3 TC	Học phần cung cấp từ ngữ, cấu trúc và tình huống hội thoại về gia đình, tình bạn, sở thích, thể thao, du lịch.. ở trình độ trung cấp nhằm rèn luyện cho sinh viên kỹ năng nói đa dạng như trình bày cá nhân, thảo luận nhóm thể hiện được sự đồng ý, phản đối, hay dung hòa với quan niệm chung.
	Nói tiếng Trung 4 – 3 TC	Phát triển kỹ năng thảo luận theo nhóm và lớp ở trình độ trung-cao thông qua nhiều hoạt động nói thực tế và chủ đề mang tính thời sự. Sinh viên tham gia vào các hoạt động tích hợp như hội thoại, thảo luận, lập kế hoạch, sắp xếp và trình bày trước lớp nội dung đã thảo luận.
	Thuyết trình tiếng Trung – 3 TC	Học phần giúp sinh viên phát triển kỹ năng cần thiết để trình bày tổng hợp báo cáo, giải thích, nêu ý kiến cá nhân bằng tiếng Trung trôi chảy, rõ ràng, khúc chiết, chính xác và mang tính thuyết phục. (như phát biểu ngắn trước tập thể, thảo luận, trình bày nội dung một văn bản, về chuyên đề xã hội thông thường....).
1910103	Tiếng Trung tổng hợp 1 – 3 TC	Học phần này giúp sinh viên nhận diện chữ Hán nhanh, làm quen từ ngữ, cấu tạo từ ngữ với các kỹ thuật đọc khác nhau, song song với kỹ năng viết các loại câu đơn giản, các loại nhóm câu, các công cụ tu từ, đạt yêu cầu về chủ đề giao tiếp thông thường.
1910123	Tiếng Trung tổng hợp 2 – 3 TC	Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp liên quan chủ đề thường nhật trong giao tiếp cơ bản....vốn từ vựng, cấu trúc câu được gia tăng ở trình độ sơ cấp. Sử dụng vốn từ vựng và các mẫu câu liên quan mô tả đoạn văn đã được học qua các văn bản đơn giản.
1910133	Tiếng Trung tổng hợp 3 – 3 TC	Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ tiền trung cấp, xây dựng vốn từ vựng, mẫu câu qua các chủ đề gia đình, xã hội, quan niệm về cuộc sống... phát triển kỹ năng ngôn ngữ về các loại câu dài phức tạp hơn,

		để đọc hiểu và trình bày ngắn gọn về chủ đề được cung cấp....
	Tiếng Trung tổng hợp 4 – 3 TC	Học phần này phát triển kỹ năng ngôn ngữ tổng hợp ở trình độ trung cấp, đọc hiểu các văn bản tương đối phức tạp, qua các chủ đề cụ thể, trừu tượng về gia đình, xã hội, quan niệm về cuộc sống...phát triển kỹ năng ngôn ngữ liên quan đến từ vựng, ngữ pháp, các mẫu câu phức tạp hơn, các công cụ tu từ.
1910142	Đọc tiếng Trung – 2 TC	Học phần giới thiệu nhiều loại bài đọc khác nhau từ xã hội, giáo dục, phong tục tập quán, bài báo, những điều thường thức...Vốn từ vựng được phát triển ở cấp độ tiền trung cấp, rèn luyện kỹ năng đọc hiểu, kỹ năng tổng hợp, phân tích văn bản đơn giản...
1920012	Đọc báo chí – 2TC	Phát triển kỹ thuật đọc hiểu, kỹ năng từ vựng và kỹ năng thực tế ở mức độ trung cấp. Sinh viên được tiếp cận với nhiều loại bài đọc khác nhau từ sơ đồ, biểu đồ, tin quảng cáo, bài báo, bài phỏng vấn... ở các thể loại khác nhau như báo giấy, báo mạng với nhiều chủ đề được đề cập từ cuộc sống, giải trí đến văn hóa, xã hội, khoa học, chính trị...
	Viết tiếng Trung 1 – 3 TC	Học phần này giúp phát triển kỹ năng viết các loại câu đơn giản đến phức tạp, các loại nhóm câu, các công cụ tu từ, những điểm cần lưu ý về việc sử dụng ngôn ngữ để viết tiếng Trung đạt yêu cầu; xây dựng kỹ năng phát triển từ vựng và câu ở cấp độ tiền trung cấp, phát triển ý tưởng, sắp xếp ý tưởng và viết thành một đoạn văn ngắn SV làm quen với văn phong, cấu trúc và kỹ năng viết các thể loại văn như miêu tả, nghị luận.....
1910092	Viết tiếng Trung 2 – 2 TC	Học phần nhằm rèn luyện kỹ năng viết ở trình độ trung cấp, giúp sinh viên diễn đạt ý tưởng bằng văn viết một cách trôi chảy, rõ ràng, cấu trúc một chủ đề phức tạp, trong đó biết nhấn mạnh các điểm quan trọng, xác đáng.

		SV làm quen với văn phong, cấu trúc và nội dung của các kiểu văn ứng dụng, tập viết các thể loại văn ứng dụng liên quan.
1910164	Tiếng Trung chuyên ngành kinh thương – 4 TC	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong kinh doanh, thương mại, các bài viết, báo cáo liên quan từ ngữ chuyên ngành kinh thương.
1910173	Soạn thảo văn bản hành chính tiếng Trung – 3 TC	Học phần này giới thiệu cho sinh viên nhận biết, đọc hiểu các loại văn bản trong công sở hành chính thông dụng (bản ghi nhớ, báo cáo, tường thuật, thông báo, thư mời, ..) và mô phỏng viết được các loại văn bản trên...
1911183	Soạn thảo văn bản thương mại tiếng Trung - 3 TC	Học phần này giới thiệu cho sinh viên nhận biết, đọc hiểu các loại văn bản trong giao dịch thương mại thông dụng (thư chào hàng, báo giá, giao hàng, vận chuyển và thư phúc đáp) và mô phỏng viết được các loại văn bản trên...
1910192	Đất nước học Trung Quốc 1 - 2TC	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điều kiện tự nhiên (địa lý, khí hậu, tài nguyên...), dân số, dân tộc, tôn giáo Trung Quốc; Khái quát về lịch sử, chế độ chính trị, kinh tế, đơn vị hành chính, văn hóa giáo dục, khoa học kỹ thuật, đường lối ngoại giao của Trung Quốc; Giúp sinh viên hiểu biết chung về đất nước, con người Trung Quốc, trên cơ sở đó có thể tự nghiên cứu, mở rộng kiến thức cho bản thân...
1910202	Đất nước học Trung quốc 2 – 2 TC	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về văn hóa dân gian, phong tục tập quán, quan niệm luân lí, triết học.... của Trung Quốc, giúp sinh viên hiểu rõ hơn về văn hóa, phong tục Trung quốc, từ đó sử dụng, biểu đạt ngôn ngữ Trung quốc phù hợp tình huống hơn.
1920132	Văn học Trung Quốc –	Học phần này giới thiệu sơ lược các thời kỳ phát triển của lịch sử văn học Trung Quốc, thành tựu nổi bật, các

	2 TC	tác giả và tác phẩm tiêu biểu: phân văn học Cổ đại (Văn học Tiên Tần...), văn học đương đại (tác giả Cao Hiểu Thanh, Lưu Học Lâm...), Văn học hiện đại (tác giả Lỗ Tấn, Ba Kim, Lão Xá...)
	Ngữ pháp tiếng Trung Quốc – 3 TC	Học phần này mô tả khái quát về ngữ pháp tiếng Trung Quốc hiện đại; khái niệm về từ và từ vựng, các đơn vị từ vựng như từ, cụm từ cố định; Tính chất, đơn vị ngữ pháp; Từ, phân định từ loại, phương thức cấu tạo từ, cách dùng từ. Cấu trúc ngữ pháp, thành phần ngữ pháp của câu và sửa lỗi ngữ pháp, thực hành đúng ngữ pháp.....
1920042	Tiếng Hán cổ đại – 2 TC	Học phần giới thiệu các kiến thức chung về tiếng Trung Quốc cổ đại, tuyển chọn giảng một số tác phẩm bằng tiếng Trung Quốc cổ; trên cơ sở đó phân tích cách dùng một số từ thông dụng, các hiện tượng ngữ pháp đặc trưng, so sánh sự tương đồng và dị biệt với tiếng Trung Quốc hiện đại về mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và cách sử dụng trong văn bản hiện hành...
	Đọc – Viết tiếng Trung trung cấp – 2 TC	Học phần nhằm hệ thống hóa về ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc câu tương đương với cấp 4 - tiêu chuẩn khả năng Hán ngữ quốc tế, cấp B2 trong khung Châu Âu (CEF). Giúp sinh viên làm quen với hình thức, nội dung trình độ HSK 4.
	Đọc – Viết tiếng Trung tiền cao cấp – 2 TC	Học phần nhằm hệ thống hóa về ngữ pháp, từ vựng, cấu trúc câu tương đương với cấp 5 - tiêu chuẩn khả năng Hán ngữ quốc tế, cấp C1 trong khung Châu Âu (CEF). Giúp sinh viên làm quen với hình thức, nội dung trình độ HSK 5.
	Soạn thảo văn bản tiếng Việt – 2 TC	Trang bị cho sinh viên kiến thức lý luận và thực tiễn về văn bản quản lý hành chính tiếng Việt, biết phương pháp tra tìm, lựa chọn và sử dụng tài liệu; có khả năng soạn thảo văn bản một cách đúng qui cách và khoa học.

1932033	Kỹ năng giao tiếp văn phòng – 3 TC	Thông qua các chủ điểm giao tiếp thường gặp trong môi trường công sở hướng dẫn sinh viên làm quen với môi trường làm việc, cách lập các kế hoạch, tổ chức, giải quyết vấn đề trong công việc, kỹ năng sử dụng điện thoại, kỹ năng giao tiếp...bằng tiếng Trung
	Kỹ năng Giao tiếp kinh thương 1 & 2 – 3 TC	Cung cấp cho sinh viên kiến thức ngoại ngữ và rèn luyện các kỹ năng cần thiết trong thương lượng, xác định và giải quyết vấn đề, phúc đáp các yêu cầu đề nghị của đối tác trong giao dịch bằng tiếng Trung, và cách đạt được sự thỏa thuận có lợi cho cả hai bên. Trang bị kiến thức và kỹ năng chuẩn bị cho các cuộc họp, cách trình bày quan điểm, tổng hợp các ý kiến và nêu phương hướng hoạt động.
1922022	Kỹ năng tổ chức họp - hội nghị - 2 TC	Hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch tổ chức các buổi họp, hội nghị, sự kiện qui mô nhỏ, thực hiện các bước chuẩn bị theo quy trình, giải quyết vấn đề phát sinh và đặc biệt là phát triển kỹ năng làm việc theo đội, nhóm khi thực hiện các dự án đề ra.
	Nói trước công chúng - 3 TC	Giúp sinh viên hiểu được các hình thức, đặc điểm của việc biểu đạt ý kiến cá nhân và có kỹ năng diễn thuyết bằng tiếng Trung trước đám đông, hội đồng, cấp trên, có khả năng sử dụng ngôn ngữ nói, ngôn ngữ hình thể (có thể kết hợp sử dụng các kỹ thuật CNTT) để diễn đạt lưu loát ý tưởng nhằm thuyết phục và thu hút chú ý, đồng thuận của người nghe.
1922063	Biên dịch chuyên ngành Trung ⇔ Việt - 3 TC	Học phần cung cấp cho SV các kiến thức – từ vựng – thuật ngữ chuyên môn và lý thuyết biên dịch cùng với các mẫu câu thường được sử dụng trong thương mại, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, kinh tế - xã hội..., giúp SV có thể rèn luyện tốt kỹ năng biên dịch và chuyển ngữ sang văn bản bằng ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.
1922073	Phiên dịch chuyên ngành	Học phần cung cấp cho SV các kiến thức – từ vựng –

	Trung ⇔Việt - 3 TC	thuật ngữ chuyên môn và lý thuyết phiên dịch, rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phiên dịch trong lĩnh vực chuyên môn đa ngành như thương mại, du lịch, ngân hàng, bảo hiểm, kinh tế - xã hội..., giúp SV có thể rèn luyện tốt kỹ năng phiên dịch, biết cách vận dụng linh hoạt các phương pháp dịch để truyền tải tương đối đầy đủ, chuẩn xác nội dung bằng ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt.
1930082	Văn hóa doanh nghiệp - 2 TC	Trang bị kiến thức tổng quan về quản lý nguồn nhân lực của một cơ quan, doanh nghiệp; các bước trong quy trình tuyển dụng nhân sự, đào tạo nhân sự, sa thải, giải quyết các tình huống liên quan đến các quy trình này.
	Nhập môn kinh doanh - 2 TC	Học phần này giới thiệu các khái niệm cơ bản, từ ngữ chuyên ngành và kỹ năng cần thiết để thành công trong kinh doanh; giúp sinh viên khám phá cơ sở của việc phát triển kinh doanh; có kiến thức cơ bản về quản trị, tài chính, thị trường, hoạch định nghề nghiệp trong ngành thương mại.
	Tiếng Trung chuyên ngành Quảng cáo - Tiếp thị - 2 TC	Sinh viên được trang bị thuật ngữ sử dụng trong ngành quảng cáo- tiếp thị, tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn.
	Tiếng Trung chuyên ngành Du lịch -2 TC	Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nội dung, phương pháp tổ chức trong hoạt động hướng dẫn khách du lịch lữ hành, vai trò và nhiệm vụ của hướng dẫn viên. Tạo lập cho sinh viên những cơ sở về mặt lý luận, thực tiễn và phát triển những kỹ năng khi tham gia hoạt động hướng dẫn du lịch; Giúp sinh viên nắm được các từ ngữ, thuật ngữ chuyên ngành du lịch, nâng cao khả năng đọc hiểu và giao tiếp tiếng Trung qua văn bản hay lời nói, từ đó có thể thực hiện tốt những chức năng của người làm công tác du lịch.
	Ngữ âm tiếng Anh -2TC	Học phần này cung cấp kiến thức căn bản về hệ thống âm và hệ thống ký hiệu phiên âm, dấu nhấn từ/ngữ/câu

		trong tiếng Anh, đồng thời giúp sinh viên thực hành luyện nghe và phát âm đúng.
	Ngữ Pháp tiếng Anh- 3 TC	Học phần này mô tả cấu trúc ngữ pháp của tiếng Anh, các qui tắc hình thành ngữ, mệnh đề, và câu, cấu trúc bề mặt và cấu trúc chiều sâu của câu, chủ từ và các công cụ liên kết câu.
	Nghe – Nói tiếng Anh 1- 3 TC	Sinh viên làm quen với các kỹ năng nghe- nói khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ sơ cấp. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng.
	Đọc – Viết tiếng Anh 1 - 3 TC	Học phần này giúp sinh viên làm quen với các kỹ thuật đọc - viết khác nhau, sau đó áp dụng chúng vào quá trình học tập để phát triển kỹ năng đọc và viết trong nhiều ngữ cảnh khác nhau ở giai đoạn sơ cấp; sinh viên cũng được hướng dẫn cách đăng nhập vào trí nhớ ngắn hạn và dài hạn để lấy thông tin và trình bày dưới dạng văn bản, rèn luyện cách tự học chủ động và tích cực
	Nghe – Nói tiếng Anh 2 - 3 TC	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng nghe - nói khác nhau trong những tình huống giao tiếp học thuật hoặc tình huống giao tiếp xã hội khác nhau ở trình độ tiền trung cấp. Sinh viên làm quen với việc ghi chú nội dung bài nghe. Sinh viên cũng được học cách sử dụng từ ngữ và các cấu trúc tiếng Anh thông thường hoặc trang trọng trong giao tiếp
	Đọc – Viết tiếng Anh 2 - 3 TC	Sinh viên được rèn luyện kỹ năng tư duy phê phán qua các bài đọc - viết. Các kỹ năng đọc hiểu và viết được đào sâu hơn trong nhiều chủ đề và từ nhiều quan điểm khác nhau với vốn từ vựng được gia tăng ở trình độ tiền trung cấp.
	Thuyết trình tiếng Anh - 3 TC	Giúp sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp cần thiết để trình bày trước công chúng báo cáo bằng tiếng Anh trôi

		chảy, rõ ràng, khúc chiết, chính xác và mang tính thuyết phục.
	Soạn thảo văn bản tiếng Anh - 3TC	Môn học này nhằm giúp sinh viên viết rõ ràng, hiệu quả các thư từ thương mại, fax, bảng ghi nhớ, thư điện tử và biết viết một số các loại thư tín thương mại phổ biến.
	Lý luận và phương pháp Biên-Phiên dịch - 3TC	Cung cấp kiến thức nền tảng về lý luận dịch thuật, các phương pháp dịch viết và dịch nói thông dụng, các kỹ thuật dịch viết và dịch nói, cách tra cứu vốn từ và cải thiện kỹ năng dịch viết và dịch nói.
	Biên dịch Trung ⇄ Việt 1- 2TC	Sv được giới thiệu về phương pháp và kỹ năng biên dịch ở trình độ tiền trung cấp; cách xử lý khi chuyển dịch từ ngữ, mẫu câu trong các văn bản có các chủ đề quen thuộc về đời sống, văn hóa, xã hội, chính trị....trong giao tiếp thông thường; tích lũy kiến thức, phương pháp cơ bản cho các học phần biên dịch mức độ cao hơn.
	Biên dịch Trung ⇄ Việt 2 - 2TC	Sv được giới thiệu về phương pháp và kỹ năng biên dịch ở trình độ trung cấp; cách xử lý khi chuyển dịch từ ngữ, văn bản, các bản tin trên báo với mức độ khó hơn với trong các lĩnh vực văn hóa, lịch sử, kinh doanh, du lịch, luật, ngân hàng,Sinh viên làm quen với nhiều loại văn phong và cách viết trang trọng.
	Biên dịch Trung ⇄ Việt 3 - 2TC	Sv được giới thiệu về phương pháp và kỹ năng biên dịch ở trình độ trung cấp - tiền cao cấp; cách xử lý khi chuyển dịch từ ngữ, văn bản chuyên ngành mức độ tương đối khó về văn hóa, lịch sử, kinh doanh, du lịch, luật, ngân hàng, học thuật ... Sinh viên làm quen với nhiều loại văn phong và cách viết trang trọng, nâng cao khả năng vận dụng tiếng Trung như một công cụ hỗ trợ việc làm đặc lực .
	Phiên dịch Trung ⇄ Việt 1 -3TC	Sv được giới thiệu về phương pháp và kỹ năng phiên dịch ở trình độ tiền trung cấp; cách xử lý khi chuyển dịch từ ngữ, mẫu câu trong các văn bản có các chủ đề

		giao tiếp thông thường như đời sống, văn hóa, xã hội, chính trị...; tích lũy kiến thức, phương pháp cơ bản cho các học phần biên dịch mức độ cao hơn.
	Phiên dịch Trung ⇔ Việt 2 - 3TC	Sv được giới thiệu về phương pháp và kỹ năng phiên dịch ở trình độ trung cấp; cách chuyển dịch các từ ngữ, lời nói, đoạn hội thoại, các bản tin trên báo đài... với mức độ khó hơn với trong các lĩnh vực văn hóa, lịch sử, kinh doanh, du lịch, luật, ngân hàng, Sinh viên làm quen với nhiều loại văn phong và cách viết trang trọng.
	Phiên dịch Trung ⇔ Việt 3 - 3TC	Sv được giới thiệu về phương pháp và kỹ năng phiên dịch ở trình độ trung cấp - tiên cao cấp; cách xử lý khi chuyển dịch từ ngữ, văn bản chuyên ngành mức độ tương đối khó về văn hóa, lịch sử, kinh doanh, học thuật, giao tiếp trong công sở hay giao tiếp kinh doanh ... Sinh viên làm quen với nhiều loại văn phong và cách viết trang trọng, nâng cao khả năng vận dụng tiếng Trung như một công cụ hỗ trợ việc làm đặc lực .
1910232	Biên dịch báo chí Trung ⇔ Việt - 2TC	Sinh viên thực hành dịch các bản tin trên báo đài với nhiều chủ đề và thể loại khác nhau tập trung vào một số chủ đề trọng tâm như: Thời sự quốc tế, kinh tế, giáo dục – y tế, văn hoá – xã hội, khoa học – kỹ thuật, pháp luật...
	Biên dịch văn học Trung ⇔ Việt - 2TC	Sinh viên thực hành dịch các bài viết hay tác phẩm văn học với nhiều chủ đề khác nhau, nâng cao khả năng cảm nhận văn học và chuyển dịch văn xuôi Trung - Việt
	Biên dịch văn bản hội nghị Trung ⇔ Việt - 2TC	Sinh viên thực hành dịch các bài diễn văn, bài phát biểu, bài thuyết trình tại các cuộc họp, hội nghị, sự kiện với nhiều chủ đề khác nhau.
	Kỹ năng thương lượng - 2TC	Học phần giới thiệu các kỹ năng đối thoại hoặc thảo luận với người khác về các vấn đề quen thuộc, biết cách thể hiện mong muốn tham gia phát biểu ý kiến một cách

		lịch sử; kỹ năng trình bày quan điểm cá nhân về các vấn đề xã hội; kỹ năng điều chỉnh phương thức và chiến lược thương lượng tùy theo tình hình thực tế; kỹ năng trình bày báo cáo tại hội thảo và cách trả lời chất vấn
	Quan hệ công chúng- 2 TC	Cung cấp kiến thức tổng quan về các hoạt động liên quan đến ngành quan hệ công chúng, thực tập lập kế hoạch, tiến hành các bước chuẩn bị, và thực hiện một dự án quy mô nhỏ về quan hệ công chúng.
	Quản trị hành chính văn phòng – 2 TC	Trang bị kiến thức tổng quát về quản trị hành chính văn phòng, các nghiệp vụ cơ bản về văn phòng. Trang bị cho SV kỹ năng quản lý hành chính văn phòng một cách khoa học như: biết tổ chức nơi làm việc, xây dựng ban hành văn bản, quản lý văn bản, nghiệp vụ cơ bản của văn phòng (lễ tân, hội nghị), công tác lưu trữ hồ sơ tài liệu.
1930172	Khánh tiết lễ tân – 2 TC	Trang bị những kiến thức cơ bản của lễ tân ngoại giao, giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa, vai trò của lễ tân ngoại giao trong việc phát triển các mối quan hệ hợp tác quốc tế, thực hiện chính sách đối ngoại của nhà nước Việt Nam. Sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức cần thiết như vai trò, nguyên tắc, những quy định về quốc kỳ, quốc ca, quốc huy, các chuyến thăm chính thức và không chính thức, thăm làm việc, thăm nhà nước, cách bố trí chỗ ngồi, cách tổ chức một bữa tiệc chiêu đãi ngoại giao, xếp bàn tiệc, một số quy định về nghi thức nhà nước và lễ tân ngoại giao của Việt Nam...
1930202	Lịch sử văn minh phương đông-2 TC	Giới thiệu cái nhìn tổng quan về lịch sử - văn minh các nước Phương đông (các nền văn minh tiêu biểu như văn minh Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Quốc...), những thành tựu tiêu biểu về nhiều mặt như tư tưởng, học thuật, triết học, nghệ thuật...của phương Đông. Mối quan hệ giữa việc giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc

		trong bước chuyển từ nền văn minh cổ đến hiện đại và hội nhập với thế giới.
1930212	Lịch sử Trung Quốc-2 TC	Cung cấp cho SV kiến thức cơ bản về quá trình phát triển của Trung Quốc từ thời cổ đại đến hiện đại. Giới thiệu những sự kiện tiêu biểu có ảnh hưởng lớn đến tiến trình phát triển của dân tộc, xã hội Trung Quốc và mối liên hệ với các nước trong khu vực.
1521532	Tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm – 2 TC	Giúp SV tìm hiểu về tâm lý học lứa tuổi, phân tích tình huống sư phạm, đề xuất giải pháp tình huống phù hợp với đối tượng trong môi trường học đường.
	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Trung - 2TC	Cung cấp kiến thức về phương pháp dạy tiếng Trung như một ngoại ngữ cho người học tại các Trung tâm ngoại ngữ. Hướng dẫn SV từ cơ bản đến nâng cao cách soạn giáo án, thiết kế hoạt động học tập, quản lý lớp học, thực hiện các bước trong quá trình kiểm tra và đánh giá kết quả học tập của người học.
1010353	Tin học quản lý – 3 TC	Hướng dẫn lý thuyết và thực hành sử dụng phần mềm tin học quản lý thông dụng để áp dụng vào công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp.
	Tiếng Anh 5	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Anh ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
	Tiếng Anh 6	
1117052	Tiếng Pháp 5	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Pháp ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1117062	Tiếng Pháp 6	
1113052	Tiếng Nhật 5	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Nhật ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1113062	Tiếng Nhật 6	
1112052	Tiếng Hàn 5	Trau dồi kỹ năng nghe-nói-đọc-viết, từ vựng, ngữ pháp tiếng Hàn ở cấp độ tiền trung cấp đến nâng cao.
1112062	Tiếng Hàn 6	
	<i>Kỹ năng tiếng Trung nâng cao</i> Nghe – Nói tiếng Trung nâng cao	Ôn tập, mở rộng và nâng cao kỹ năng nghe, nói ở trình độ cao cấp, nâng cao khả năng nghe hiểu và tham gia vào các bài tập giao tiếp, xử lý tình huống sử dụng từ ngữ chuyên môn. Rèn luyện kỹ năng làm bài thi chứng

		chỉ tiếng Trung quốc tế HSK, BCT....
	<i>Kỹ năng tiếng Trung nâng cao</i> Đọc – Viết tiếng Trung nâng cao	Ôn tập, mở rộng và nâng cao kỹ năng đọc - viết ở trình độ cao cấp, nâng cao khả năng đọc hiểu và viết văn bản với từ ngữ chuyên môn. Rèn luyện kỹ năng làm bài thi chứng chỉ tiếng Trung quốc tế HSK, BCT....

1930273	Thực tập thực tế - 3 TC	SV thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp nhà nước/tư nhân, văn phòng công ty...nhằm đánh giá việc áp dụng kiến thức từ trường học vào công việc thực tế.
	Khóa luận tốt nghiệp – 6 TC	SV sẽ thực hiện một nghiên cứu khoa học, viết báo cáo khoa học, và bảo vệ đề tài trước hội đồng chấm khóa luận tốt nghiệp.